

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2018/HS-ST

Ngày: 10-4-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hoài Nam
2. Ông Nguyễn Đình Cương
3. Ông Nguyễn Thành Châu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trân

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Từ ngày 09/4/2018 đến ngày 10/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 730/2017/TLST-HS ngày 12 tháng 12 năm 2017; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 872/2018/QĐXXST-HS ngày 02/3/2018 đối với bị cáo:

Nguyễn T. D; sinh ngày 06/01/1968 tại An Giang; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: số 251/114 LQĐ, Phường 7, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: công chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Phước H; con bà: Nguyễn Thị Thùy N; có vợ là Lê Thu T, sinh năm 1971 (đã ly hôn năm 2014) và 02 con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2015 (có mặt)

Người bào chữa:

Luật sư Phan Trung Hoài, Đỗ Hải Bình, Hoàng Tiến Lưu và Nguyễn Hoàng Trung – cùng bào chữa cho bị cáo Nguyễn T. D (có mặt)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị Thúy A (vắng mặt)

Thường trú: 4/8 ấp NT, xã TTT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ông Ngô Sỹ A (vắng mặt)

Thường trú: 33/26/2 Gò Dầu, phường Tân Quý, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Ông Ngô Đức B (vắng mặt)

Thường trú: 147 Phan Anh, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Ông Hoàng Quốc Bảo (vắng mặt)

Thường trú: số 497/81 TN, Phường 16, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Ông Mai Tấn C (vắng mặt)

Thường trú: 40, đường 21 KDC BP, Phường X, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Danh Đồng (có mặt)

6. Bà Nguyễn Cẩm D (vắng mặt)

Thường trú: xã KB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

Chỗ ở: 487/23/29 HTP, phường TTĐ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Ông Vũ Văn D (vắng mặt)

Thường trú: số 258 AĐ, ĐG, NQ, Hải Phòng

Chỗ ở: 194/19 BDT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Huỳnh D (vắng mặt)

Thường trú: số 543/29M CMT8, Phường 15, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

9. Ông Nguyễn Tiến Dũng (vắng mặt)

Thường trú: số 7, lô H9, đường D, phường THT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Ông La Ê. D (có mặt)

Thường trú: 214/61D HHN, Phường D, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Lê Văn Đ (vắng mặt)

Thường trú: số 67/124 BDT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Luật sư Lê Bảo Quốc – Liên Đoàn Luật sư Việt Nam (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thúy Đ (có mặt)

12. Ông Phạm Thành Đ (vắng mặt)

Thường trú: Thôn KGB, xã HH, huyện HN, tỉnh Bình Định.

Chỗ ở: 776/4B NK, Phường 4, Quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh

13. Ông Phạm Xuân H (vắng mặt)

Thường trú: 102/76 ET8 ADL, Phường B, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 2385/95/4 PTH, Phường C, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

14. Ông Trần Nguyên H (vắng mặt)

Thường trú: 225/14 TP, Phường 5, Tp. BRVT, tỉnh BRVT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Xuân Đ (có mặt)

Chỗ ở: 55 đường LT, Quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

15. Bà Phan Thị Thu H (có mặt)

Thường trú: 433/38C Cư xá LĐH, Phường N, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 55 đường LT, Quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

16. Ông Hoàng Văn H (vắng mặt)

Thường trú: 252/38/9 quốc lộ K, phường LX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

17. Ông Lê Đức H (vắng mặt)

Thường trú: 392/20/24 CT, Phường D, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

18. Ông Võ Ngọc H (vắng mặt)

Thường trú: 93/6/18 XVNT, Phường G, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh

19. Ông Dương Ngọc M (vắng mặt)
Thường trú: 202 ĐDL, Phường TQ, Quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

20. Nguyễn Trung N (vắng mặt)
Thường trú: 38/8A NVT, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: 38/8A NVT, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thiện T (có mặt)

21. Ông Đặng Tuấn N (vắng mặt)
Thường trú: số 80A đường HT18, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Ông Hứa Hoàng P (vắng mặt)

Thường trú: 225/14 TP, Phường 5, Thành phố BRVT, tỉnh BRVT.

Chỗ ở: 55 đường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

23. Ông Võ Tấn P (vắng mặt)

Thường trú: ấp NT, phường NS, thành phố TN, tỉnh TN

Chỗ ở: 105 PVH phường TTN, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

24. Ông Phan Thanh Ph (vắng mặt)

Thường trú: 301A dãy C1 chung cư K3, Phường 12, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thiện T (có mặt)

25. Ông Lê Anh Q (vắng mặt)

Thường trú: 13/2 đường số 15, Phường A, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh

26. Ông Nguyễn Xuân T (vắng mặt)

Thường trú: 331/34A ĐBP, Phường 4, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thiện T (có mặt)

27. Ông Nguyễn Trung T (vắng mặt)

Thường trú: số 34 đường T, phường BTĐ, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

28. Ông Trần Hồng T (vắng mặt)

- Thường trú: 1/8 ĐTD, Phường 1, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh
29. Ông Phan Văn T (vắng mặt)
- Thường trú: ấp 3, xã AT, huyện CL, tỉnh TV
30. Ông Nguyễn Đức T (vắng mặt)
- Thường trú: 71A khu phố 3, phường AB, thành phố BH, ĐN
- Chỗ ở: 340/34C UVK, Phường 25, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh
31. Ông Nguyễn Cường Thành T (vắng mặt)
- Thường trú: thôn AB, xã LT, huyện PL, tỉnh TTH
- Chỗ ở: 55/1/26 NVC, Phường 13, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh
32. Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt)
- Thường trú: 119/55/10 khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
33. Ông Tôn Thất Thanh T (vắng mặt)
- Thường trú: 343/11 NTL, Phường 13, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh
34. Bà Hà Thị Thụy Ý (vắng mặt)
- Thường trú: 147 PA, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh
35. Ông Hoàng Quốc B (vắng mặt)
- Thường trú: 549/16 XVNT, Phường 26, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh
36. Ông Bùi Thành C (có mặt)
- Thường trú: 41/6 khu phố 8, thị trấn HM, Thành phố Hồ Chí Minh
37. Ông Nguyễn Thành Đ (có mặt)
- Thường trú: 37/2B/9 C18, Phường 12, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh
38. Ông Lê Quốc H (có mặt)
- Thường trú: 15B HHT, Phường 13, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh
39. Ông Nguyễn Trường S (có mặt)
- Thường trú: 152/14 NTT, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh
40. Ông Trần Bá T (vắng mặt)

Thường trú: 30 đường 6, khu dân cư TS, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh

41. Ông Trần Thanh T (có mặt)

Thường trú: 143/1B LL, Phường 3, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh

42. Ông Nguyễn Quang T (có mặt)

Thường trú: 440/67A NK, Phường 3, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh

43. Ông Đinh Ngọc T (vắng mặt)

Thường trú: 57/45 NT1, phường TP, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

44. Bà Nguyễn Thị Thùy N (vắng mặt)

Thường trú: 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015, lợi dụng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh trong việc ban hành và thực hiện “Phiếu phối hợp công tác”; lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn của bản thân trong quy trình ban hành và thực hiện “Phiếu phối hợp công tác” để kiểm tra thực tế các container hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp trước khi thông quan, Nguyễn T. D đã liên hệ, đe dọa buộc các chủ doanh nghiệp và người làm dịch vụ hải quan cho các doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu hàng hóa qua các cảng tại Tp. Hồ Chí Minh (chủ yếu là Cảng Cát Lái) phải thỏa thuận chi tiền cho D để hàng hóa không bị phối hợp kiểm tra. Trong quá trình thực hiện tội phạm, Nguyễn T. D đã sử dụng các số điện thoại 0908888717, 0965598239, 01634834194 và số 01675171961 để liên lạc gọi điện/nhắn tin, thỏa thuận nhận tiền của các chủ doanh nghiệp và người làm dịch vụ hải quan; sử dụng địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nhà của bà Nguyễn Thị Thùy N, mẹ đẻ của D) và phòng làm việc của D tại cảng Cát Lái để nhận hối lộ; đồng thời, thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N nhận tiền hối lộ của các chủ doanh nghiệp và người làm dịch vụ hải quan. Kết quả bắt, khám ết tại nhà số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29/12/2015, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 64 phong bì/giấy gói tiền, tổng số là 964.500.000 đồng; trong đó, đã xác định được 40 phong bì/giấy gói tiền, tổng số là 541.900.000 đồng của 50 doanh nghiệp hối lộ cho Nguyễn T. D;

số còn lại là 24 phong bì/giấy gói tiền, tổng số 422.600.000 đồng, chưa xác định được doanh nghiệp, cá nhân đưa tiền.

Hành vi nhận hối lộ của Nguyễn T. D với số tiền 541.900.000 đồng của 50 doanh nghiệp, cụ thể như sau:

⁽¹⁾ Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vận tải AD; Công ty TNHH xuất nhập khẩu Nông Ngư Cơ AD; Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vũ Gia H và Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vận tải TC:

Ông Vũ Văn D là người quản lý, điều hành, làm thủ tục hải quan cho 03 công ty: Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại Vận tải AD (Công ty AD) (Mã số thuế - MST: 0311129246, Giám đốc là Vũ C); Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vũ Gia H (Công ty Vũ Gia H) (MST: 0312147495, giám đốc là Nguyễn Hữu B) và Công ty TNHH xuất nhập khẩu Nông Ngư Cơ AD (Công ty Nông Ngư Cơ AD) (MST: 0312551436, Giám đốc là Nguyễn Hữu B). Ngoài ra, Vũ Văn D còn làm dịch vụ hải quan cho Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vận tải TC (Công ty TC) (MST: 0311505187, Giám đốc là Nguyễn Mạnh C). Các công ty trên kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị trong lĩnh vực công - nông - ngư nghiệp đã qua sử dụng về Việt Nam, làm thủ tục hải quan qua Cảng Sài Gòn Khu vực I (Cảng Cát Lái). Ngày 28/01/2015, Công ty TNHH TC bị Đội Kiểm soát Hải quan Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 01 container hàng hóa theo tờ khai số 100285706841, đăng ký ngày 28/01/2015; kết quả kiểm tra “hàng nhập khẩu kiểm tra đúng khai báo”.

Lời khai của Vũ Văn D, Vũ C, Nguyễn Hữu B và Nguyễn Mạnh C, xác định: khoảng tháng 9/2015, khi làm thủ tục hải quan tại Cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã gặp T. T tiếp và yêu cầu Vũ Văn D phải chi 500.000 đồng/container hàng hóa loại 20 feet, 1.000.000 đồng/container hàng hóa loại 40 feet, nếu không chi thì D sẽ cho lệnh yêu cầu phối hợp kiểm tra; mặc dù hàng hóa không vi phạm nhưng để tránh việc hàng hóa bị kiểm tra, gây thiệt hại cho doanh nghiệp nên ông Dũng đã chấp nhận yêu cầu của D. Từ tháng 9/2015 đến tháng 12/2015, Vũ Văn D đã chi cho Nguyễn T. D khoảng 300.000.000 đồng, đưa tiền cho người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (số tiền này, kết quả điều tra không xác định được);

Từ ngày 14/12/2015 đến 26/12/2015, Vũ Văn D đã mở 54 tờ khai/tổng cộng 61 container của 04 công ty: Công ty Vận tải AD (02 tờ khai/ 02 container), Công ty Nông Ngư Cơ AD (22 tờ khai/ 22 container), Công ty TC (08 tờ khai/ 08 container) và Công ty Vũ Gia H (22 tờ khai/ 29 container). Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 26/12/2015, Vũ Văn D bỏ

61.000.000 đồng vào phong bì làm bằng giấy A4, bên ngoài ghi thông tin “14/12-26/12: 1/NNC AD: 22, 2/XNK Vũ GH: 29, 3/XNK AD: 2, 4/ TC: 8, 61”, đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chi cho 54 tờ khai/61 container hàng hóa nhập khẩu của 04 công ty nêu trên; nhận tiền là một người phụ nữ, ông Dũng xác định là mẹ đẻ của Nguyễn T. D.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn viễn thông Quân đội (Tập đoàn Viettel) cung cấp, xác định: Vũ Văn D đã sử dụng số điện thoại 0933886968 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 13/11/2015 đến 07/12/2015, Vũ Văn D và Nguyễn T. D đã liên lạc với nhau 08 cuộc điện thoại (ông D gọi 02 cuộc đến số 01634834194, T. D gọi 05 cuộc từ số 01634834194 và 01 cuộc từ số 01675171961 đến số điện thoại của ông D). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của các Công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 56, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Vũ Văn D nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D; nhận dạng bà Nguyễn Thị Thùy N (mẹ đẻ của T. D) và xác định địa điểm ông D đã đưa tiền theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Kết quả điều tra xác định: các số điện thoại và nhật ký liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Vũ Văn D và những người có liên quan; Vũ Văn D đã nhận dạng được Nguyễn T. D; không nhận dạng được bà Nguyễn Thị Thùy N nhưng xác định được địa điểm đưa tiền là số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Vũ Văn D; không nhận đã sử dụng các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Vũ Văn D như ông D đã khai, phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 61.000.000 đồng của Vũ Văn D thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁾ Công ty TNHH thương mại SK; Công ty TNHH MM Nguyễn và Công ty TNHH SMM Sài Gòn

Công ty TNHH thương mại SK (Công ty SK) (MST: 0313276567, do Mai Tấn Ch làm Giám đốc. Ngoài ra, Mai Tấn Ch cũng quản lý, điều hành hai công ty khác là: Công ty TNHH MM Nguyễn (Công ty MM Nguyễn) (MST: 0313014018, do Trần Q. T làm Giám đốc) và Công ty TNHH SMM Sài Gòn (Công ty SMM Sài Gòn) (MST: 0313277602, do Nguyễn T. P làm Giám đốc). Các công ty trên kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu

mặt hàng giấy cuộn từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái; Mai Tấn Ch là người làm thủ tục hải quan. Ngày 19/5/2015, Công ty MM Nguyễn bị Đội Kiểm soát Hải quan, Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 100% hàng hóa trong container theo tờ khai 100404447950 đăng ký ngày 18/5/2015; kết quả kiểm tra “đúng tên hàng, số lượng theo khai báo”.

Lời khai của Mai Tấn Ch, Trần Q. T và Nguyễn T. P, xác định: Khoảng tháng 5/2015, sau khi Trần Q. T thông báo lô hàng nhập khẩu của Công ty MM Nguyễn bị Đội Kiểm soát Hải quan phối hợp kiểm tra (vụ việc nêu trên), ông Ch đã điện thoại và được Nguyễn T. D hẹn gặp tại quán cà phê trong khách sạn White Palace trên đường NH, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, D đe dọa và yêu cầu ông Ch phải chi 1.000.000 đồng/container hàng hóa là giấy cuộn, 7.000.000 đồng/container hàng hóa là động cơ đã qua sử dụng, nếu không bất kỳ hàng hóa gì khi nhập khẩu đều sẽ bị giữ lại, phối hợp kiểm tra, giám định. Ông Ch sợ Công ty bị thiệt hại khi hàng hóa bị giữ lưu kho, chi phí giám định... nên đã đồng ý theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Theo đó, mỗi khi nhập hàng về Cảng, ông Ch sử dụng số điện thoại 0903766999 để nhắn tin, điện thoại cho Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 (các số điện thoại này T. D cung cấp cho ông Ch), nội dung tin nhắn ghi số tờ khai, tên công ty nhập hàng, số lượng container; và trong ngày phải bỏ tiền vào phong bì đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho D. Từ tháng 5/2015 đến tháng 12/2015, ông Chương đã phải chi cho Nguyễn T. D khoảng 350.000.000 đồng (số tiền này kết quả điều tra không xác định được).

Từ ngày 22/12 đến 29/12/2015, Mai Tấn Ch đã 06 lần đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đưa tổng số tiền 32.000.000 đồng cho Nguyễn T. D để chi cho 12 tờ khai hàng hóa nhập khẩu/26 container của các công ty nêu trên, cụ thể: Ngày 22/12/2015, ông Ch đem phong bì 4.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung “100682076460: SMM Sài Gòn, 100682130250: SK” để chi cho 04 container theo các tờ khai: số 100682076460/01 container của Công ty SMM Sài Gòn và số 100682130250/ 03 container của Công ty SK (các tờ khai đăng ký cùng ngày 22/12/2015); Ngày 23/12/2015, ông Ch gửi phong bì 7.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “100682781360 (TM SK), 100682730960 (SMM Sài Gòn), 100680986710 (SMM Sài Gòn)” để chi cho 07 container theo các tờ khai: số 100682781360/02 container của Công ty SK, số 100682730960/03 container và số 100680986710/02 container của Công ty SMM Sài Gòn (các tờ khai cùng đăng ký ngày 23/12/2015); Ngày 24/12/2015, ông Ch gửi phong bì 7.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “100684066930 MM Nguyễn” để chi cho 01 container hàng hóa là động cơ đã qua sử dụng theo tờ

khai số 100684066930, đăng ký ngày 24/12/2015 của Công ty MM Nguyễn; Ngày 25/12/2015, ông Ch đem phong bì 5.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “100684599300: Công ty TNHH TM SK, 100684559510: Công ty SMM Sài Gòn” để chi cho 05 container theo các tờ khai: số 100684599300/02 container của Công ty SK, số 100684559510/03 container của Công ty SMM Sài Gòn (các tờ khai cùng đăng ký ngày 25/12/2015); Ngày 28/12/2015, ông Ch đem phong bì 3.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “100688871360 (Công ty SK)” để chi cho 03 container theo tờ khai số 100688871360 của Công ty SK, đăng ký ngày 28/12/2015; Ngày 29/12/2015, ông Ch đem phong bì 6.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “100689880910 (Công ty SMM Sài Gòn), 100689956030 (Công ty SK), 100690421900 (Công ty THM)” để chi cho 06 container theo các tờ khai: số 100689880910/03 container của Công ty SMM Sài Gòn, tờ khai số 100689956030/02 container của Công ty SK và tờ khai số 100690421900/01 container của Công ty TNHH Đầu Tư dịch vụ thương mại Thế Hệ Mới (các tờ khai đăng ký cùng ngày 29/12/2015). Cả 06 lần nêu trên, người nhận tiền của Mai Tấn Ch đều là một người phụ nữ đã lớn tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Ngày 17/12/2015, Nguyễn T. D đã sử dụng số điện thoại 01675171961 điện vào số máy 0903766999 của Mai Tấn Ch. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại các mục 02, 05, 06, 08, 15, 36 Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Mai Tấn Ch nhận dạng Nguyễn T. D, nhận dạng bà Nguyễn Thị Thùy N (mẹ đẻ T. D) và xác định địa điểm ông D đã đưa tiền theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Mai Tấn Ch và những người liên quan. Ông Ch nhận dạng được Nguyễn T. D; xác định được địa điểm đưa tiền là số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; không nhận dạng được người phụ nữ ông Chương đưa tiền để gửi cho T. D.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D không thừa nhận quen biết Mai Tấn Ch, Trần Q. T và Nguyễn T. P; phủ nhận việc sử dụng số điện thoại 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Mai Tấn Ch như ông Ch đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 32.000.000 đồng của Mai Tấn Ch thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽³⁾ Công ty TNHH HC và Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu TP

Công ty TNHH HC (Công ty HC) (MST: 0313378865, Giám đốc là Chu Minh C), Công ty sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu TP (Công ty TP) (MST: 0312337023, Giám đốc là ông Lưu Trường V). Các Công ty này kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu máy móc đã qua sử dụng, đồ chơi trẻ em từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Người làm dịch vụ hải quan cho 02 công ty là Phạm Xuân H - sinh năm 1979, trú tại số 2385/95/4 PTH, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, là Giám đốc Công ty xuất nhập khẩu vận tải P. A.

Lời khai của Phạm Xuân H, xác định: Trong quá trình Phạm Xuân H làm dịch vụ hải quan cho các công ty, hàng hóa thường xuyên bị phối hợp kiểm tra, làm tăng chi phí nhập khẩu, hàng hóa bị hư hỏng, mất mát. Khoảng tháng 9/2015, Nguyễn T. D điện thoại cho Phạm Xuân H yêu cầu phải chi tiền cho các công ty khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa. Theo đó, đối với hàng hóa là máy móc cũ, Công ty TP phải chi 500.000 đồng/container và Công ty HC phải chi 1.000.000 đồng/container; đối với hàng hóa là đồ chơi trẻ em, cả hai Công ty đều phải chi 3.000.000 đồng/container; số tiền chi phải đưa đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để gửi cho T. D; trước khi đưa tiền phải nhấn số tờ khai vào số điện thoại của Nguyễn T. D, cuối tuần tổng hợp lại số liệu (ghi tên công ty, số tờ khai, số container) và chuyển tiền cho T. D theo địa chỉ nêu trên. Qua tìm hiểu, ông Phạm Xuân H biết Nguyễn T. D là Công chức Đội Kiểm soát Hải quan, là người có trách nhiệm trong việc kiểm tra hàng hóa, nên đã báo cho giám đốc các công ty là các ông Chu Minh C, Lưu Trường V và được chấp thuận. Sau đó, ông H đã nhiều lần chi tiền cho Nguyễn T. D và hàng hóa khi nhập về đều không bị kiểm tra (số tiền này, Cơ quan điều tra không có căn cứ chứng minh).

Từ ngày 21/12/2015 đến 25/12/2015, Phạm Xuân H mở 30 tờ khai/tổng số 30 container cho 02 công ty, trong đó: Công ty HC 20 container (11 container hàng hóa máy móc cũ và 09 container hàng hóa đồ chơi trẻ em), Công ty TP 10 container hàng hóa máy móc cũ. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 26/12/2015, ông H bỏ khoản tiền 43.000.000 đồng vào phong bì thư làm từ tờ giấy A4, trong phong bì ghi tên công ty, ngày gửi, số tờ khai và ghi thông tin: “Cty HC - TP, Cty HC: 20 x 1.0 = 20.000.000; Cty TP 10 x 0.5 = 5.000.000; Đồ Chơi 09 x 2.0 = 18.000.000, TL: 43.000.000”; sau đó, ông Hiệp đem tiền đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho T. D; nhận tiền là một người phụ nữ khoảng 60 tuổi.

Qua đơn tố cáo và lời khai của Chu Minh C - Giám đốc Công ty HC, xác định: Trong quá trình nhập khẩu hàng hóa qua Cảng Cát Lái, ông C nghe được việc các công ty nhập khẩu hàng hóa “không chịu chung chi cho ông T. D, công chức Đội Kiểm soát Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh nên bị đe dọa, chửi bới, bị phối hợp kiểm tra 100% dẫn đến phát sinh rất nhiều chi phí...”, nên để tránh thiệt hại cho Công ty khi phát sinh chi phí lưu kho, lưu bãi, giám định, chậm giao hàng... ông C buộc phải chi cho Nguyễn T. D, số tiền chi là 1.000.000 đồng/container hàng hóa và 3.000.000 đồng/container hàng hóa là đồ chơi trẻ em; tháng 12/2015, thông qua ông Phạm Xuân H, ông C đã chi 38.000.000 đồng cho Nguyễn T. D (số tiền này ông H ứng trước, sau đó ông C đã thanh toán trả cho ông H).

Lời khai của Lưu Trường V- Giám đốc Công ty TP, xác định: Từ giữa năm 2015, khi nhập khẩu hàng hóa, Công ty TP liên tục bị Đội Kiểm soát Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp kiểm tra hàng hóa 100%, gây rất nhiều tổn kém cho doanh nghiệp; do vậy, ông V đã thông qua Phạm Xuân H thỏa thuận chi tiền cho Nguyễn T. D – Công chức Đội Kiểm soát Hải quan 500.000 đồng/container hàng nhập khẩu; từ ngày 21/12/2015 đến ngày 25/12/2015, Công ty TP mở 10 tờ khai/10 container và ông V đã nhờ ông H ứng 5.000.000 đồng để chi cho Nguyễn T. D.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Phạm Xuân H đã sử dụng số điện thoại 0919123553 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 02/11/2015 đến ngày 14/12/2015, Nguyễn T. D và Phạm Xuân H đã liên lạc với nhau 07 cuộc (T. D gọi 01 cuộc từ số 01675171961, 03 cuộc từ số 01634834194 cho ông H; ông H gọi 03 cuộc đến số 01634834194 của T. D). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 49, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Phạm Xuân H nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, nhận dạng người phụ nữ ông H đã đưa tiền tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Phạm Xuân H, Chu Minh C và Lưu Trường V; ông H nhận dạng được Nguyễn T. D và người phụ nữ ông H đã đưa tiền tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (là bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Phạm Xuân H, Chu Minh C và Lưu Trường V; phủ nhận lời khai của Phạm Xuân H, Chu Minh C và Lưu Trường V; không nhận đã sử dụng các số điện

thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Phạm Xuân H như ông H đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 43.000.000 đồng của Phạm Xuân H, Chu Minh C và Lưu Trường V thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D.

⁽⁴⁾ Công ty Cổ Phần Vật tư D.L (Công ty D.L)

Công ty D.L (MST: 0301186460), Giám đốc là Nguyễn Trung N - sinh năm 1969, trú tại số 38/8A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu máy móc cũ, hàng bách hóa từ nước ngoài về Việt Nam qua các Cảng Cát Lái, Cảng Vĩct; người làm dịch vụ hải quan cho Công ty là Phạm Xuân H - sinh năm 1979, trú tại số 2385/95/4 PTH, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ cuối năm 2014 đến tháng 7/2015, Công ty D.L bị Đội Kiểm soát Hải quan- Cục Hải quan Thành phố Hồ chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực I kiểm tra thực tế 03 container hàng hóa (theo các tờ khai số 100252247910 đăng ký 26/12/2014; số 100448291902 đăng ký ngày 22/6/2015 và số 100465651200 đăng ký ngày 06/7/2015); kết quả kiểm tra, Công ty có một số vi phạm và bị xử phạt hành chính.

Lời khai của Nguyễn Trung N, Lê Diệp H. D và Phạm Xuân H, xác định: Cuối năm 2014, Nguyễn Trung N biết Nguyễn T. D là Công chức Đội kiểm soát Hải quan. Khi đó, Nguyễn T. D đã gọi điện thoại, gặp và yêu cầu ông N phải chi cho T. D 1.000.000/container hàng hóa nhập khẩu; ông N không chi tiền nên đã bị Nguyễn T. D “gọi điện đe dọa, chửi bới” và có một số lần bị phối hợp kiểm tra hàng hóa 100%; do sợ khi bị kiểm tra, doanh nghiệp sẽ phát sinh chi phí lưu kho, lưu bãi... nên ông N chấp nhận chi tiền theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Từ tháng 8/2015 đến tháng 12/2015, ông N đã nhờ Phạm Xuân H và Lê Diệp H. D (nhân viên Công ty D.L) nhiều lần đem tiền đến số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đưa cho Nguyễn T. D (số tiền này Cơ quan điều tra chưa đủ cơ sở kết luận). Lần đưa tiền gần nhất, ông N xác nhận: Từ ngày 02/10/2015 đến 30/11/2015, Công ty D.L mở 27 tờ khai/33 container. Ngày 23/12/2015, theo thỏa thuận trước đó với Nguyễn T. D, ông N đã nhờ Phạm Xuân H ứng trước 30.000.000 đồng để bỏ vào 01 phong bì làm bằng tờ giấy A4, bên ngoài ghi nội dung “Cty D.L” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ khoảng 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel và Tổng Công ty Mobifone cung cấp, xác định: Nguyễn Trung N đã sử dụng số điện thoại 0903808425 để liên

lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01634834194, 01675171961 và 0908888717. Từ ngày 16/11/2015 đến 29/12/2015, Nguyễn T. D đã gọi cho Nguyễn Trung N 11 cuộc (09 cuộc từ số 01634834194; 01 cuộc từ số 01675171961 và 01 cuộc từ số 0908888717). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu có liên quan của Công ty D.L; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 45, Biên bản mở niêm phong ngày 20/12/2015); đã tiến hành cho Nguyễn Trung N nhận dạng Nguyễn T. D; cho Phạm Xuân H xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông H đã đưa tiền. Kết quả điều tra xác định: số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Nguyễn Trung N và Phạm Xuân H; Nguyễn Trung N nhận dạng được Nguyễn T. D; Phạm Xuân H nhận dạng được người phụ nữ ông H đã đưa tiền (là bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D) và xác định được địa điểm đưa tiền là số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Nguyễn Trung N và Phạm Xuân H; phủ nhận việc đã sử dụng các số điện thoại 01634834194, 01675171961 và 0908888717 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Nguyễn Trung N như ông N đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 30.000.000 đồng của Phạm Xuân H và Nguyễn Trung N thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N.

⁽⁵⁾ Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thiết bị M. P (Công ty M. P)

Công ty M. P (MST: 0313279617), Giám đốc là Từ Mỹ P, Phó Giám đốc là Dương Ngọc M - sinh năm 1977, trú tại số 202 ĐDL, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu máy móc cơ giới đã qua sử dụng từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái; người làm dịch vụ khai báo hải quan là Lê Diệp H. D - sinh năm 1986, trú tại số 162/5 TTH, Phường 13, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, là nhân viên Công ty D.L.

Theo đơn tố cáo, lời khai của Dương Ngọc M và Lê Diệp H. D, xác định: Từ đầu năm 2015, khi Công ty M. P nhập hàng về thì bị Đội kiểm soát Hải quan tại Cảng Cát Lái gây khó dễ, yêu cầu phải chi tiền để việc nhập hàng được thuận tiện. Thời điểm này, Lê Diệp H. D cho biết, trong quá trình làm dịch vụ hải quan tại Cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã yêu cầu ông H. D phải chi 1.000.000 đồng/container hàng hóa nhập khẩu, nếu không sẽ bị phối hợp kiểm tra hàng hóa 100%. Để tránh phát sinh chi phí, Dương Ngọc M chấp nhận chi tiền cho Nguyễn T. D. Từ ngày 15/8/2015 đến 22/12/2015, Công ty M. P mở 11 tờ khai/16 container. Ngày 22/12/2015, Dương Ngọc M

bỏ 16.000.000 đồng vào phong bì làm bằng tờ giấy A4 (phong bì này, Lê Diệp H. D đã ghi sẵn ngoài phong bì nội dung “Tk: Công ty M. P, TK: 100681771150, 02 container Mỹ”; khi viết thông tin trên phong bì, Lê Diệp H. D chỉ viết số tờ khai 100681771150 mới mở ngày 22/12/2015 để Nguyễn T. D biết, còn tiền trong phong bì là để chi cho tất cả 16 tờ khai Công ty M. P đã mở trước đó); sau đó, Dương Ngọc M đem số tiền trên đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ khoảng 60 tuổi.

Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu có liên quan đến vụ việc của Công ty M. P; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 22, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã cho Dương Ngọc M xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông Minh đã đưa tiền ngày 22/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Dương Ngọc M và Lê Diệp H. D; ông M xác định được địa điểm gửi tiền cho D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông M.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D không thừa nhận đã thỏa thuận nhận tiền của Công ty M. P; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 16.000.000 đồng của Dương Ngọc M thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽⁶⁾ Chi nhánh Công ty Cổ Phần xuất nhập khẩu CS (Công ty CS)

Công ty CS (MST: 4113032919), Giám đốc là Hồ Đắc N; người làm dịch vụ khai báo hải quan cho Công ty là Phạm Thành Đ - sinh năm 1980, trú tại số 776/4B, NK, Phường 4, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu hàng bách hóa tổng hợp từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 12/01/2015, Công ty CS bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 01 container hàng hóa theo tờ khai số 100266846260, đăng ký ngày 10/01/2015; kết quả kiểm tra, hàng hóa đúng như khai báo.

Lời khai của Hồ Đắc N và Phạm Thành Đ, xác định: Từ đầu năm 2015, khi nhập khẩu hàng hóa, người của Đội Kiểm soát Hải quan tại Cảng Cát Lái (ông N, ông Đ không nhớ là ai) yêu cầu phải chi 20.000.000 đồng/container hàng, nếu không sẽ bị phối hợp kiểm tra; ông N không thực hiện theo yêu cầu nên đã nhiều lần bị phối hợp kiểm tra hàng hóa, trong đó có việc kiểm tra ngày 12/01/2015 đối với tờ khai số 100266846260 đăng ký

ngày 10/01/2015. Để tránh chi phí phát sinh cho Công ty, ông N đã bảo ông Phạm Thành Đ chi tiền cho Nguyễn T. D- Công chức Đội Kiểm soát hải quan, Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, ông Đ đã gọi điện thoại, gặp và Nguyễn T. D yêu cầu ông Đ phải chi 15.000.000 đồng/container hàng hóa, khi mở tờ khai thì nhắn tin vào số điện thoại do T. D cung cấp, tiền được chuyển đến số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/12/2015, Phạm Thành Đ mở tờ khai số 100679635120/ 01 container. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 22/12/2015, Phạm Thành Đ bỏ khoản tiền 15.000.000 đồng vào phong bì thư, bên ngoài ghi thông tin “Cty CS, STK: 100679635120” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho bị can Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ trên 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Phạm Thành Đ đã sử dụng số điện thoại 0979793739 liên lạc với Nguyễn T. D theo các số 01634834194 và 01675171961; từ ngày 04/11/2015 đến 29/12/2015, giữa ông Đ và Nguyễn T. D liên lạc với nhau 12 cuộc (T. D gọi cho ông Đ 07 cuộc từ số 01634834194 và 01 cuộc từ số 01675171961, ông Đ gọi cho T. D 01 cuộc đến số 01634834194); có 08 tin nhắn (ông Đ nhắn 05 tin đến số 01634834194 và 03 tin đến số 01675171961). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu có liên quan đến vụ việc của Công ty CS; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 26, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Phạm Thành Đ nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, nhận dạng người phụ nữ ông Đ đã đưa tiền ngày 22/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Phạm Thành Đ và Hồ Đắc N; Phạm Thành Đ đã nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ ông Đ đã đưa tiền ngày 22/12/2015 (bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D không thừa nhận đã gặp Phạm Thành Đ; phủ nhận lời khai của Phạm Thành Đ và Hồ Đắc N; không thừa nhận đã sử dụng các số điện thoại 01634834194, 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Phạm Thành Đ như ông Đ đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 15.000.000 đồng của Phạm Thành Đ và Hồ Đắc N thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N.

⁽⁷⁾ Công ty TNHH thương mại dịch vụ BP (Công ty BP)

Công ty BP (MST: 0312109330), Giám đốc là Bùi Đức Tr; người làm nhân viên khai báo hải quan là ông Hứa H. P - sinh năm 1990, trú tại số 55 đường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành,

trong đó có nhập khẩu hàng bu lông, giấy bảng từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 13/01/2015, Công ty BP bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 01 container hàng theo tờ khai số 100268814330, đăng ký ngày 12/01/20015; kết quả kiểm tra “đúng như khai báo của người khai hải quan”.

Theo nội dung đơn tố cáo, lời khai của Hứa H. P và Bùi Đức Tr, xác định: Từ tháng 01/2015 đến tháng 5/2015, khi Công ty BP nhập hàng về thì nhiều lần bị Đội Kiểm soát Hải quan phối hợp kiểm tra hàng 100%, trong đó có việc kiểm tra ngày 13/01/2015. Khi đó, Nguyễn T. D đã gặp ông H. P tại Cảng Cát Lái và yêu cầu ông H. P phải chi 2.000.000 đồng/container hàng bu lông, nếu không sẽ bị phối hợp kiểm tra, ông H. P đồng ý; tiền chuyển cho T. D sẽ đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Ngày 17/12/2015, Hứa H. P mở tờ khai số 100675675810/01 container hàng bu lông. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 23/12/2015, Hứa H. P bỏ số tiền 2.000.000 đồng vào phong bì thư, ghi thông tin “Cty BP (2th), Hàng: Bu lông” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ hơn 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Hứa H. P đã sử dụng số điện thoại 0909853900 để liên lạc với Nguyễn T. D theo số điện thoại 01675171961. Ngày 07/12/2015, Nguyễn T. D gọi 02 cuộc và ngày 08/12/2015, ông H. P gọi 01 cuộc theo các số máy trên. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu có liên quan đến vụ việc của Công ty BP; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 09, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Hứa H. P nhận dạng Nguyễn T. D; xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông H. P đã đưa tiền ngày 17/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Hứa H. P và Bùi Đức Tr; ông H. P nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Phú ngày 17/12/2015 (là bà Nguyễn Thị Thùy N, mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D không thừa nhận đã gặp Hứa H. P và phủ nhận lời khai của Hứa H. P, Bùi Đức Tr; không nhận đã sử dụng số điện thoại 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của Hứa H. P như ông H. P đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 2.000.000 đồng của Hứa H. P thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N.

⁽⁸⁾ Công ty TNHH HTL (Công ty TL)

Công ty TL (MST: 0313427833), Giám đốc là Nguyễn Thị Bích T, người làm dịch vụ khai báo hải quan là Trần Nguyên H - sinh năm 1975, trú tại số 53, đường số 10, khu dân cư NL, phường TT, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có xuất khẩu dụng cụ thiết bị chăn nuôi gia súc, gia cầm từ Việt Nam sang Thái Lan qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Trần Nguyên H và Nguyễn Thị Bích T, xác định: Khoảng cuối năm 2015, Nguyễn T. D đã gọi điện thoại yêu cầu Trần Nguyên H gặp D tại cảng tin Cảng Cát Lái. Tại đây, Nguyễn T. D yêu cầu ông H phải chi 5.000.000 đồng/tờ khai hàng hóa. Do sợ bị phối hợp kiểm tra hàng hóa 100%, gây phát sinh chi phí cho doanh nghiệp nên ông H chấp thuận yêu cầu của Nguyễn T. D; tiền được T. D yêu cầu chuyển đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ tháng 10/2015 đến tháng 12/2015, Công ty TL mở 02 tờ khai số 300576127630 ngày 19/10/2015 và số 300628704520 ngày 30/11/2015. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 23/12/2015, Trần Nguyên H bỏ vào phong bì làm bằng tờ giấy A4 số tiền 10.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “H 0903373760” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D chi cho 02 tờ khai trên; nhận tiền là một người phụ nữ đã lớn tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Trần Nguyên H đã sử dụng số điện thoại 0903373760 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 20/11/2015 đến 19/12/2015, T. D gọi cho ông H 05 cuộc (04 cuộc từ số 01634834194 và 01 cuộc từ số 01675171961). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của Công ty TL; tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (Mục 12, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Trần Nguyên H nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông H đã đưa tiền ngày 23/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi, phong bì và số tiền, số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Trần Nguyên H và Nguyễn Thị Bích T; ông Trần Nguyên H nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm ông Hải gửi tiền cho Nguyễn T. D, nhưng không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông H ngày 23/12/2015.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Trần Nguyên H và Nguyễn Thị Bích T; không nhận đã sử dụng các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận với Trần Nguyên H như ông H đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 10.000.000 đồng của Trần Nguyên H thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽⁹⁾ Công ty TNHH sản xuất thương mại Hòa Lực (Công ty Hòa Lực)

Công ty HL (MST: 0302564482), Giám đốc là Nguyễn Đức H, người làm dịch vụ khai báo hải quan là Nguyễn Xuân T – sinh năm 1969, trú tại số 331/34A ĐBP, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu máy móc công nghiệp đã qua sử dụng từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Từ ngày 12/11/2015 đến 18/11/2015, Công ty HL mở 04 tờ khai hàng hóa nhập khẩu, gồm: 100626939610, 1006228999700, 100629109560 và 100629059050; ngày 18/11/2015, mở 01 tờ khai số 100636646020 (tổng cộng 05 tờ khai/06 container) thì bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi Cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra thực tế 100%, kết quả kiểm tra: Hàng hóa đúng với khai báo hải quan.

Lời khai của Nguyễn Xuân T và Nguyễn Đức H, xác định: Trong khi Công ty đang bị kiểm tra hàng hóa (như nêu trên), Nguyễn T. D đã gọi điện thoại yêu cầu Nguyễn Xuân T phải chi 2.000.000 đồng/container đối với hàng hóa của Công ty nhập về, kể cả những tờ khai đã bị phối hợp kiểm tra và ông T đồng ý; Nguyễn T. D yêu cầu chuyển tiền đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 23/12/2015, Nguyễn Xuân T bỏ 11.000.000 đồng (ông T tự bớt 1.000.000 đồng so với thỏa thuận) vào phong bì thư có in logo của Công ty HL, sau đó đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 05 tờ khai/06 container hàng hóa nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ trên 60 tuổi.

Tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Nguyễn Xuân T đã sử dụng số điện thoại 0903038699 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01634834194 và 0167517196. Từ ngày 07/11/2015 đến 07/12/2015, ông T và T. D đã liên lạc với nhau 14 cuộc điện thoại (T. D gọi 06 cuộc, gồm: 01 cuộc từ số 01675171961 và 05 cuộc từ số 01634834194; ông T gọi 08 cuộc đến số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của Công ty HL; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu thu giữ (Mục 25, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Nguyễn Xuân T nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông T gửi tiền cho Nguyễn T. D ngày 23/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi; phong bì, số tiền; số tờ khai, số container phù hợp với lời

khai của Nguyễn Xuân T và Nguyễn Đức H; ông T nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm đưa tiền nhưng không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông T ngày 23/12/2015.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Nguyễn Xuân T; không nhận đã sử dụng các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận với Nguyễn Xuân T.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 11.000.000 đồng của Nguyễn Xuân T thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(10) Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu SV (Công ty SV)

Công ty SV (MST: 0309941588), Giám đốc là Võ Thị A. T, Phó Giám đốc điều hành là Nguyễn N. H - sinh năm 1976, trú tại số 15 đường số 9, Khu dân cư Sadeco VS, phường TP, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; hai nhân viên làm dịch vụ hải quan là Huỳnh D - sinh năm 1955, trú tại: 543/29M, đường CMT8, Phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh và Phan Thị T. H - sinh năm 1963, trú tại: số 433/38C, Cư xá LĐH, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu thực phẩm đông lạnh từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Phan Thị T. H, Huỳnh D, Nguyễn N. H và Võ Thị A. T, xác định: Ngày 21/12/2015, khi Phan Thị T. H mở tờ khai số 100679544600/02 container tại Cảng Cát Lái thì Nguyễn T. D gặp và yêu cầu bà T. H chi 3.000.000 đồng/container thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra; bà T. H trao đổi và được Nguyễn N. H đồng ý. Thực hiện theo thỏa thuận, bà T. H gói số tiền 5.000.000 đồng vào một tờ lịch đem đến Cảng Cát Lái, nhưng Nguyễn T. D yêu cầu bà T. H đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để gửi cho T. D (bà T. H đã xin T. D bớt 1.000.000 đồng so với thỏa thuận là 6.000.000 đồng/02 container và được T. D đồng ý); sau đó, bà T. H nhờ em ruột là Phan Công H ghi thông tin “SV 100679544600” trên giấy gói tiền và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ đã lớn tuổi.

Khoảng cuối năm 2015, khi ông Huỳnh D làm thủ tục khai báo hải quan tại Cảng Cát Lái cho Công ty SV, Nguyễn T. D đã gặp và yêu cầu ông D phải chi 3.000.000 đồng/container thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra; ông D đã trao đổi và được Nguyễn N. H đồng ý. Ngày 22/12/2015, ông D mở tờ khai số 100681367950/02 container. Thực hiện thỏa thuận, ngày 23/12/2015, ông D bỏ vào phong bì thư 6.000.000 đồng, bên ngoài ghi thông tin “SV 100681367950, 2cont”, và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ,

Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là một người phụ nữ đã lớn tuổi.

Tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Huỳnh D đã sử dụng số điện thoại 0933125531 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 02/11/2015 đến 17/12/2015, ông D và T. D đã liên lạc với nhau 03 cuộc điện thoại, trong đó T. D gọi 01 cuộc cho ông D từ số 01675171961 và ông D gọi cho D 02 cuộc đến số 01634834194. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu của Công ty SV; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu thu giữ (các Mục 32, 57, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Huỳnh D nhận dạng Nguyễn T. D; cho Huỳnh D và Phan Công H nhận dạng người phụ nữ ông D, ông H đã đưa tiền. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi; phong bì, số tiền; số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Huỳnh D, Phan Công H và Phan Thị T. H; ông D không nhận dạng được Nguyễn T. D; ông D, ông H không nhận dạng được người phụ nữ mà họ đã đưa tiền, nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Huỳnh D, Phan Công H và Phan Thị T. H; không thừa nhận đã sử dụng các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền với Huỳnh D như ông D đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 11.000.000 đồng của Huỳnh D và Phan Công H thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(11) Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TTP; Công ty TNHH xuất nhập khẩu VDM và Công ty TNHH xuất nhập khẩu LGP

Ông Nguyễn T. T- sinh năm 1986, trú tại: số 34 đường 21, phường BTĐ, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh là người quản lý, điều hành 03 Công ty: Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu TTP (Công ty TTP) (MST: 0401706314) do Nguyễn Thị H. L làm Giám đốc; Công ty TNHH xuất nhập khẩu VDM (Công ty VDM) (MST: 0313467353), Giám đốc là Nguyễn Văn H - sinh năm 1994, trú tại: số 275 NDT, phường BTĐ, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh; Công ty TNHH xuất nhập khẩu LGP (Công ty LGP) (MST: 0313466776) do Nguyễn Văn H làm giám đốc. Công ty VDM và Công ty LGP ủy thác cho Nguyễn T. T làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa. Cả 03 Công ty trên đều kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu gạch lát sàn không tráng men từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Nguyễn T. T, Tạ Công Th và Nguyễn Văn H, xác định: Khoảng cuối năm 2015, trong quá trình nhận hàng nhập khẩu ở Cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã gọi điện thoại yêu cầu Nguyễn T. T phải chi 500.000 đồng/container, nếu không sẽ bị phối hợp kiểm tra hàng hóa, ông T. T đồng ý; Nguyễn T. D yêu cầu ông T. T nhấn tin số tờ khai, tên công ty vào số điện thoại do T. D cung cấp, tiền bỏ vào phong bì và đem đến số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong các ngày 22, 23/12/2015, Công ty TTP, Công ty VDM và Công ty LGP mở 05 tờ khai/tổng cộng 15 container, cụ thể: Ngày 23/12/2015, Công ty TTP mở tờ khai số 100683271401/02 container; ngày 22/12/2015, Công ty VDM mở 02 tờ khai số 100682353661/04 container và số 100672176841/02 container; ngày 23/12/2015, mở tờ khai số 100679486351/02 container; ngày 23/12/2015, Công ty LGP mở tờ khai số 100684112431/05 container. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 23/12/2015, Nguyễn T. T chỉ đạo Nguyễn Văn H yêu cầu kế toán Công ty (ông Hải không nhớ rõ tên) bỏ 7.500.000 đồng vào phong bì thư và đọc cho kế toán ghi ngoài phong bì nội dung “From: NGUYỄN T. T, TO: ANH T. D” kèm theo thông tin trên tờ giấy A4 “Gửi Anh T. D!” - Lô 2cont. Số TK: 100672176840; - Lô 2cont. Số TK: 100679486350; - Lô 4cont. Số TK: 100682353660; - Lô 2cont. Số TK: 100683271400; - Lô 5cont. Số TK: 100684112430” 15 cont. Công ty TNHH XNK VDM, TTP = 7.500.000”. Sau đó, Nguyễn Văn H đem phong bì thư đựng tiền đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 15 container hàng hóa nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ trên 60 tuổi.

Tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Nguyễn T. T đã sử dụng số điện thoại 0974000379 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01634834194 và 01675171961. Từ ngày 09/11/2015 đến 08/12/2015, Nguyễn T. T gọi 05 cuộc điện thoại cho T. D theo số 01634834194 và 04 tin nhắn cho T. D (02 tin đến số 01675171961 và 02 tin đến số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của các Công ty TTP, VDM và LGP; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu thu giữ (Mục 41, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Nguyễn Văn H nhận dạng người phụ nữ ông H đã đưa tiền ngày 23/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi; phong bì, số tiền; số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Nguyễn T. T, Tạ Công Th và Nguyễn Văn H; ông H không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông H ngày 23/12/2015.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Nguyễn T. T, Tạ Công Th và Nguyễn Văn H; không thừa nhận đã sử dụng các số điện

thoại 01675171961 và 01634834194 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền như ông T. T đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 7.500.000 đồng của Nguyễn T. T và Nguyễn Văn H thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(12) Công ty TNHH Nguyễn Hoàng L (Công ty Nguyễn Hoàng L)

Công ty Nguyễn Hoàng L (MST: 0309562276), Giám đốc là Ninh Nam L - sinh năm 1973, trú tại số 1106 TL, Phường 4, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh; người làm dịch vụ khai báo hải quan cho Công ty là Nguyễn Tiến D - sinh năm 1977, trú tại: số 7 Lô H9 DD12, phường THT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu hàng điện gia dụng, trang trí nội thất từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 04/12/2014, Công ty Nguyễn Hoàng L bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 01 container hàng hóa theo tờ khai số 100225728261, đăng ký ngày 04/12/2014; kết quả kiểm tra hàng đúng như khai báo.

Lời khai của Nguyễn Tiến D và Ninh Nam L, xác định: Khoảng tháng 9/2015, khi Công ty Nguyễn Hoàng L nhập khẩu hàng hóa, do sợ bị phối hợp kiểm tra, Nguyễn Tiến D gọi điện thoại và được Nguyễn T. D yêu cầu chi 3.000.000 đồng/container hàng hóa; ông Tiến D báo lại và được Ninh Nam L đồng ý; Nguyễn T. D đã nhắn địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh vào số điện thoại 0902606511 của Nguyễn Tiến D để ông Tiến D đem tiền đến gửi cho D. Ngày 23/12/2015, Nguyễn Tiến D mở tờ khai số 100684361040/01 container. Theo thỏa thuận, ngày 24/12/2015, ông Dũng gói 3.000.000 đồng vào tờ giấy A4 ghi nội dung: “Cty Nguyễn Hoàng L, gửi A. D” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho T. D. Ngày 26/12/2015, Nguyễn Tiến D mở tờ khai số 100687676940/ 01 container; cùng ngày, ông Tiến D đã gói 3.000.000 đồng vào tờ giấy A4 ghi nội dung: “Cty Nguyễn Hoàng L, gửi A. D” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho T. D. Ngoài ra, từ tháng 9/2015 đến cuối tháng 12/2015, ông Tiến D đã chi cho Nguyễn T. D khoảng 36.000.000 đồng cho 12 container hàng hóa nhập khẩu để không bị Đội Kiểm soát Hải quan phối hợp kiểm tra (số tiền này, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận). Các lần ông Tiến D đem tiền đến địa chỉ 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D, người nhận tiền cùng là một phụ nữ đã lớn tuổi.

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Ngày 17/12/2015, Nguyễn T. D đã sử dụng số điện thoại 01675171961 để gọi cho ông Tiến D 01 cuộc. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan nhập khẩu liên quan đến vụ việc của Công ty Nguyễn Hoàng L; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật thu giữ (các Mục 11, 44, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Nguyễn Tiến D đối chất, nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông Tiến D đã đưa tiền trong các ngày 23, 26/12/2015. Kết quả điều tra đã xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi; phong bì, số tiền; số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Nguyễn Tiến D và Ninh Nam L; Nguyễn Tiến D đã nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Dũng (là bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Nguyễn Tiến D và Ninh Nam L; không nhận đã sử dụng số điện thoại 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền với Nguyễn Tiến D như ông Tiến D đã khai.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 6.000.000 đồng của Nguyễn Tiến D và Ninh Nam L thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N.

⁽¹³⁾ Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại DDP (Công ty DDP)

Công ty DDP (MST: 0306320631), Giám đốc là Vương Đ. D, người làm dịch vụ khai báo hải quan là La Ê. D - sinh năm 1965, trú tại số 214/61D HHN, Phường T, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty DDP kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu thép cuộn từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Theo đơn tố cáo, lời khai của La Ê. D và Vương Đ. D, xác định: Trong quá trình làm thủ tục hải quan, La Ê. D nghe một số người làm dịch vụ hải quan nói khi nhập hàng hóa qua một số cảng tại Thành phố Hồ Chí Minh thì phải chi tiền cho Nguyễn T. D - Công chức Đội Kiểm soát Hải quan, nếu không chi tiền thì hàng hóa sẽ bị phối hợp kiểm tra (đến nay, Ê. D không nhớ những người này là ai). Khoảng tháng 7/2015, khi đang làm thủ tục khai báo hải quan tại Cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã gặp và yêu cầu La Ê. D phải chi 100.000 đồng/container thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra, ông Ê. D đồng ý. Trong khoảng thời gian từ tháng 7-12/2015, La Ê. D khai đã đưa cho Nguyễn T. D tổng cộng khoảng 5.000.000 đồng (số tiền này, Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận). Ngày 10/11/2015, La Ê. D mở tờ khai số 100624346321/03 container và ngày 13/11/2015, ông Ê. D mở tờ khai số 100629554651/12 container. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 24/12/2015, La Ê. D bỏ 1.500.000 đồng cuộn trong tờ giấy A4 và gửi cho Nguyễn T. D

thông qua một người đàn ông (Ê. D không nhớ tên, tuổi) tại Cảng Cát Lái để chỉ cho 15 container theo hai tờ khai nêu trên (vật chứng này, Cơ quan điều tra đã thu giữ khi tiến hành khám xét).

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel và Tổng Công ty Mobifone cung cấp, xác định: La Ê. D đã sử dụng số điện thoại 0908466478 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 0908888717. Ngày 05/12/2015, Nguyễn T. D đã sử dụng số điện thoại 0908888717 và ngày 10/12/2015, T. D sử dụng số điện thoại 01675171961 để gọi cho La Ê. D. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của Công ty DDP; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 19, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho La Ê. D nhận dạng Nguyễn T. D. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; giấy gói tiền và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của La Ê. D; ông Ê. D đã nhận dạng được Nguyễn T. D.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của La Ê. D; không nhận sử dụng các số điện thoại 01675171961 và 0908888717 để liên lạc với La Ê. D; không thừa nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 1.500.000 đồng của La Ê. D thông qua một người đàn ông tại cảng Cát Lái.

⁽¹⁴⁾ Công ty TNHH một thành viên LTP (Công ty LTP)

Công ty LTP (MST: 0313243748), Giám đốc là Lê Thị V. A, người làm dịch vụ khai báo hải quan là Lê Văn Đ - sinh năm 1976, trú tại số 67/124 BDT, Phường 12, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty LTP kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu Nhôm nguyên liệu từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Lê Văn Đ và Lê Thị V. A, xác định: Khoảng tháng 10/2015, Nguyễn T. D đã gọi điện thoại đe dọa và yêu cầu ông Lê Văn Đ gặp T. D tại quán cà phê góc ngã tư đường Đồng Khởi và Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, Nguyễn T. D yêu cầu Lê Văn Đ phải chi 5.000.000 đồng/container, nếu không chi tiền sẽ bị phối hợp kiểm tra; khi đưa tiền thì ghi thông tin tờ khai, tên công ty và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D. Khi đó, Lê Văn Đ đã báo lại nội dung yêu cầu của Nguyễn T. D và được Lê Thị V. A đồng ý. Từ ngày 03/12/2015 đến ngày 24/12/2015, Lê Văn Đ mở 07 tờ khai/11 container, cụ thể gồm các tờ khai: 100656490430, 100660085960, 100662862310, 100667184220, 100673120440, 100676579950 và 10068447890. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 24/12/2015, Lê Thị V. A đưa cho Lê Văn Đ 40.000.000 đồng (bà V. A tự bớt

đi 5.000.000 đồng so với thỏa thuận); ông Đ gói số tiền này vào tờ giấy A4, ghi thông tin: “LTP” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là người phụ nữ khoảng 70 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Lê Văn Đ đã sử dụng số điện thoại 0973732704 để liên lạc với Nguyễn T. D theo các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 12/11/2015 đến 16/12/2015, ông Đ và T. D liên lạc với nhau 04 cuộc (ông Đ gọi 03 cuộc đến số 01675171961 và T. D gọi 01 cuộc), ông Đ nhắn cho T. D 08 tin nhắn (05 tin nhắn đến số 01634834194 và 03 tin nhắn đến số 01675171961). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan của Công ty LTP liên quan đến vụ việc; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 48, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Lê Văn Đ nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, nhận dạng người phụ nữ ông Đ đã đưa tiền tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; giấy gói tiền và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Lê Văn Đ và Lê Thị V. A. Lê Văn Đ đã nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Đ ngày 24/12/2015 (là bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D không thừa nhận đã gặp Lê Văn Đ; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền của Lê Văn Đ; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 40.000.000 đồng của Lê Văn Đ và Lê Thị V. A thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của T. D.

(15) Công ty TNHH Thương Mại TN (Công ty TN)

Công ty TN (MST: 0312976397), Giám đốc là Đặng Tuấn N -sinh năm 1973, trú tại số 80A HT18, phường HT, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, người làm dịch vụ khai báo hải quan là Nguyễn Bá L (không rõ nhân thân, lai lịch); Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu đồ điện gia dụng từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Đặng Tuấn N, xác định: Trong quá trình Công ty TN nhập khẩu hàng hóa, Nguyễn Bá Lâm có báo cho ông N biết việc Nguyễn T. D yêu cầu phải chi 4.000.000 đồng/container hàng hóa nhập khẩu thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra. Do trước đó Công ty đã nhiều lần bị Đội Kiểm soát Hải quan phối hợp kiểm tra hàng hóa nhập khẩu, gây thiệt hại cho Công ty nên ông N đã chấp thuận. Ngày 24/12/2015, Công ty TN mở tờ khai số 100684524140/container. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 25/12/2015, Đặng

Tuấn N bỏ số tiền 4.500.000 đồng vào 01 bì thư, bên ngoài ghi thông tin “A.D Cty TN 100684524140, ENghĩa 0909865599” (Mục 1, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015) đưa cho Nguyễn Bá L để ông L đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho container hàng nêu trên (số tiền dư 500.000 đồng theo thỏa thuận, Đặng Tuấn N xác định là do đếm nhầm). Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được Nguyễn Bá L đang ở đâu.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Đặng Tuấn N đã sử dụng số điện thoại 0909865599 để liên lạc với Nguyễn T. D theo số điện thoại 01675171961. Ngày 07/12/2015, Nguyễn T. D sử dụng số điện thoại 01675171961 gọi cho ông N 01 cuộc. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan của Công ty TN liên quan đến vụ việc; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 01, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015). Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Đặng Tuấn N.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết và gặp Đặng Tuấn N và Nguyễn Bá L; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền của Đặng Tuấn N; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 4.500.000 đồng của Đặng Tuấn N tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽¹⁶⁾ Công ty TNHH ĐTP; Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu VTP; Công ty TNHH xuất nhập khẩu LQĐ và Công ty TNHH CNA.

Công ty TNHH ĐTP (Công ty Đồng TP)(MST: 0312977489), Giám đốc là Lê Anh Q; Công ty TNHH TM DV XNK VTP (Công ty VTP) (MST: 0312124346), Giám đốc là Nguyễn Minh A; Công ty TNHH XNK LQĐ (Công ty LQĐ) (MST: 4102049480), Giám đốc là Vương Tiên Y và Công ty TNHH CNA (Công ty CNA) (MST: 0313378505), Giám đốc là Nguyễn Hữu P. Người T. T tiếp làm thủ tục khai báo hải quan cho các công ty trên là Lê Anh Q sinh năm 1977, trú tại 78/8/2 đường số 51, Phường 14, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Lời khai của Lê Anh Q, Nguyễn Minh A, Vương Tiên Y và Nguyễn Hữu P, xác định: Khoảng tháng 9, 10/2015, thông qua các doanh nghiệp và những người cùng làm dịch vụ khai báo hải quan, Lê Anh Q biết được thông tin khi hàng hóa nhập về mà không bị phối hợp kiểm tra thì phải chi tiền cho Nguyễn T. D- Công chức Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh. Để tránh phát sinh chi phí (vì ông Quyết đã được các công ty trên thuê làm dịch vụ hải quan), Lê Anh Q đã gặp Nguyễn T. D tại Cảng Cát Lái; T. D yêu cầu phải chi

2.000.000 đồng/container và ông Q đồng ý; Nguyễn T. D yêu cầu ghi tên công ty, số tờ khai, số container, đem tiền đến số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho D. Trong thời gian từ ngày 07/12/2015 đến 22/12/2015, Lê Anh Q đăng ký mở tổng cộng 08 tờ khai/08 container cho các Công ty, cụ thể:

+ Công ty ĐTP: Ngày 14/12/2015 mở tờ khai số 100670730050/ 01 container;

+ Công ty VTP: Ngày 07/12/2015, mở tờ khai số 100660883850/ 01 container; ngày 10/12/2015, mở tờ khai số 100665964230/ 01 container; ngày 14/12/2015, mở tờ khai số 100670276560/ 01 container; ngày 17/12/2015, mở tờ khai số 100675441860/ 01 container; và ngày 22/12/2015, mở tờ khai số 100681537020/ 01 container.

+ Công ty LQĐ: Ngày 22/12/2015, mở tờ khai số 100682131800/01 container.

+ Công ty CNA: Ngày 11/12/2015, mở tờ khai số 100668120340/01 container.

Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 25/12/2015, Lê Anh Q bỏ số tiền 16.000.000 đồng vào phong bì, kèm theo mẫu giấy A4 ghi nội dung ngày, số tờ khai, số container, loại hàng và ngoài phong bì ghi thông tin: “E Quyết”, và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là người phụ nữ khoảng 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Lê Anh Q đã sử dụng số điện thoại 0983811977 để liên lạc với Nguyễn T. D qua các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 02/11/2015 đến 22/12/2015, ông Q và Nguyễn T. D liên lạc với nhau 10 cuộc gọi (T. D gọi 01 cuộc từ số 01675171961 và 07 cuộc từ số 01634834194 cho ông Q; ông Q gọi 02 cuộc cho Nguyễn T. D theo số 01634834194); thực hiện 29 tin nhắn (ông Q nhắn 09 tin đến số 01675171961, 20 tin đến số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 16, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Lê Anh Q nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông Q đã đưa tiền ngày 25/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Lê Anh Q, Nguyễn Minh A, Vương Tiên Y và Nguyễn Hữu P; ông Q đã nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm ông Q gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không nhận dạng được người phụ nữ ông Q đã đưa tiền ngày 25/12/2015.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Lê Anh Q; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Lê Anh Q đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 16.000.000 đồng của Lê Anh Q thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽¹⁷⁾ Công ty TNHH QN (Công ty QN)

Công ty QN (MST: 3700779651), Giám đốc là Ngô N -sinh năm 1973, trú tại số 374 ấp L, xã AT, thị xã BC, tỉnh BD; nhân viên làm thủ tục khai báo hải quan cho Công ty là Võ T. P - sinh năm 1990, trú tại: 105 PVH, phường TTN, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và Hoàng Quốc B - sinh năm 1993, trú tại: 497/81, đường TN, Phường 16, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty QN kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu các linh kiện bếp ga từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 20/01/2015, Công ty QN bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 01 container hàng hóa theo tờ khai số 100277866840, đăng ký ngày 20/01/2015; kết quả kiểm tra “đúng như khai báo của người khai hải quan”.

Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Quốc B khai: Tháng 12/2015, khi Hoàng Quốc B làm thủ tục khai báo hải quan tại cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã điện thoại yêu cầu chi 15.000.000 đồng/container, ông B xin giảm xuống 5.000.000 đồng/container và được T. D đồng ý. Ngày 23/12/2015, Hoàng Quốc B mở tờ khai số 100684331420/01container. Thực hiện theo thỏa thuận, ông B gói số tiền 5.000.000 đồng vào tờ giấy A4, ghi nội dung: “Anh T. D - 5 triệu Anh T. D QN 100684331420” và đem đến phòng làm việc của Nguyễn T. D tại Cảng Cát Lái gửi cho T. D (ông B bỏ tiền vào ngăn kéo bàn làm việc của Nguyễn T. D).

Võ T. P khai: Ngày 24/12/2015, Võ T. P ra Cảng Cát Lái mở tờ khai số 100685642150 cho container hàng hóa đang chờ để phối hợp kiểm tra; thông qua cán bộ Hải quan (ông T.P không biết tên) ở Cảng Cát Lái bảo ông T. P lên phòng làm việc của Nguyễn T. D để được giải quyết. Võ T. P đã lên phòng làm việc nhưng không gặp Nguyễn T. D; do vậy, ông T. P đã gọi điện thoại cho Nguyễn T. D và T. D đã yêu cầu phải chi 10.000.000 đồng/container, ông T. P xin giảm xuống 5.000.000 đồng/container và được Nguyễn T. D đồng ý. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 25/12/2015, Võ T. P gói 5.000.000 đồng vào tờ giấy A4, bên ngoài ghi nội dung “A. D Cty QN 100685642150” và đem đến phòng làm việc của Nguyễn T. D ở cảng Cát

Lái gửi cho D (ông T. P bỏ tiền vào ngăn kéo bàn làm việc của Nguyễn T. D).

Cơ quan điều tra đã làm việc với Tập đoàn Viettel để xác định cuộc gọi giữa Võ T. P và Nguyễn T. D ngày 24/12/2015. Do thời điểm này Nguyễn T. D đang ở nước ngoài, nên Cơ quan điều tra không thu được list điện thoại. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của Công ty QN; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 59, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Hoàng Quốc B và Võ T. P xác định ngăn kéo bàn tại Phòng làm việc của Nguyễn T. D tại cảng Cát Lái. Kết quả điều tra xác định: Giấy gói tiền và số tiền; nội dung tờ khai và số container; địa điểm ông B và ông T. P gửi tiền cho Nguyễn T. D phù hợp với lời khai của Hoàng Quốc B, Võ T. P và những người có liên quan (Nguyễn Thị Kim T - người quản lý Công ty KQ và Ngô N - nhân viên làm dịch vụ hải quan cho Công ty QN).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Hoàng Quốc B và Võ T. P; phủ nhận việc thỏa thuận nhận tiền như Hoàng Quốc B, Võ T. P đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 10.000.000 đồng của Hoàng Quốc B và Võ T. P tại cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

(18) Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ và sản xuất QD, Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Môi Trường VĐ, Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu NH

Công ty TNHH MTV TM DV và SX QD(MST: 1701321243) do Nguyễn P. Q làm Giám đốc và Ngô Đức B - sinh năm 1976, trú tại: 147 PA, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh làm Phó Giám đốc; Công ty chuyên nhập khẩu mặt hàng nhựa phế liệu từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái và Cảng Vĩct - Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Môi Trường VĐ (MST: 031059768) do Đỗ Hải M làm Giám đốc; Công ty chuyên nhập khẩu mặt hàng nhựa phế liệu từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Công ty TNHH SXTM DV XNK NH (MST: 1601901610) do Nguyễn Tấn Đ làm Giám đốc. Bà Hà Thị Y - sinh năm 1977, là vợ Ngô Đức B là người làm dịch vụ khai báo hải quan cho 03 Công ty trên. Công ty TNHH MTV TM DV & SX QD và Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Môi Trường VĐ từng bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra, kết quả kiểm tra không phát hiện vi phạm.

Lời khai của Ngô Đức B và Hà Thị Y, xác định: Từ tháng 9/2014, khi Công ty QD nhập hàng về, Nguyễn T. D yêu cầu phải chi 5.000.000

đồng/container thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra. Do trước đó Công ty đã bị phối hợp kiểm tra, phải giám định hàng nhập khẩu, gây nhiều tổn kém cho Công ty, nên ông B chấp nhận và xin giảm chi từ 5.000.000 đồng xuống còn từ 3.000.000 đồng/container đến 1.000.000 đồng/container; Nguyễn T. D đồng ý và yêu cầu mỗi lần làm thủ tục nhập hàng thì phải báo cho D số container, số tờ khai và tiền phải đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để gửi cho D. Từ ngày 22/12/2015 đến 25/12/2015, Hà Thị Y đã mở tờ khai cho các công ty:

+ Công ty TNHH MTV TM DV và SX QD: Tờ khai số 100681713160/05 container, ngày 22/12/2015; số 100686627050/03 container, ngày 25/12/2015; số 100686603840/01 container, ngày 25/12/2015;

+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Xây Dựng Môi Trường VĐ: Tờ khai số 100681552420/01 container, ngày 22/12/2015; số 100686663560/03 container, ngày 25/12/2015; số 100681537940/03 container, ngày 22/12/2015;

+ Công ty TNHH SXTM DV XNK NH: Tờ khai số 100685028510/02 container, ngày 24/12/2015.

Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 25/12/2015, Ngô Đức B gói số tiền 49.000.000 đồng vào tờ giấy A4, đưa cho vợ là Hà Thị Y ghi nội dung: “Ngày 22/12 100681537940 3thg x 3 = 9.000.000, 100681652420 1cont x 3 = 3.000.000; ngày 22/12 QD5cont Bầm x 2 = 10.000.000; Ngày 24/12 NH 2cont x 2 = 6.000.000; ngày 25/12 QD02 tờ khai 4cont x 3 = 12.000.000, VĐ 1 tờ khai 3cont x 3 = 9.000.000; 49.000.000”; sau đó, Ngô Đức B đưa cho nhân viên Công ty TNHH MTV TM DV và SX QD (đến nay, ông B không nhớ tên nhân viên này) đem đến gửi cho Nguyễn T. D tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chi cho các tờ khai hàng hóa nhập khẩu của 03 công ty nêu trên.

Tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Hà Thị Y đã sử dụng số điện thoại 0903720280 để liên lạc với hai số điện thoại của Nguyễn T. D (số 01634834194 và 01675171961). Từ ngày 10/11/2015 đến 07/12/2015, bà Y và Nguyễn T. D đã liên lạc với nhau tổng cộng 22 cuộc điện thoại (D gọi 17 cuộc cho bà Y, gồm 01 cuộc từ số 01675171961 và 16 cuộc từ số 01634834194; bà Y gọi 05 cuộc đến số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 55, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015). Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; giấy gói tiền và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Ngô Đức B và Hà Thị Y.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp ông Ngô Đức B và bà Hà Thị Y; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Ngô Đức B và Hà Thị Y đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Mặc dù ông Ngô Đức B không nhớ đã đưa tiền cho nhân viên nào của Công ty chuyển tiền đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D, nhưng căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hồi lộ 49.000.000 đồng của Ngô Đức B và Phạm Thị Y.

(19) Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vật Tư & Kim Khí SG (Công ty SG)

Công ty SG (MST: 0310911919), Giám đốc là Lê X; Công ty kinh doanh đa ngành, trong đó có nhập khẩu thép cuộn từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái và ký hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng hóa với Công ty TNHH KV LOGISTICS do Nguyễn Thành K làm Giám đốc. Hoàng Văn G - sinh năm 1983, trú tại 252/38/9 Quốc Lộ K, phường LX, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh, nhân viên Công ty TNHH KV LOGISTICS là người làm thủ tục khai báo hải quan cho Công ty SG.

Lời khai của ông Hoàng Văn G và ông Lê X, xác định: Trong quá trình làm thủ tục khai báo hải quan tại Cảng Cát Lái, Hoàng Văn G nghe những người cùng làm dịch vụ khai báo hải quan cho biết Nguyễn T. D - Công chức Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh có quyền đề xuất phối hợp kiểm tra hàng hóa, nếu không chi tiền thì sẽ bị phối hợp kiểm tra. Sau đó, Hoàng Văn G đã sử dụng số điện thoại 0989672230 liên lạc với Nguyễn T. D theo 03 số điện thoại: 01675171961, 01634834194 và 0908888717 và được Nguyễn T. D yêu cầu phải chi 300.000 đồng/container. Ngày 22/12/2015, Hoàng Văn G mở tờ khai số 100681224562/02 container và ngày 24/12/2015, mở tờ khai số 100684901331/02 container. Do sợ bị phối hợp kiểm tra, nên ngày 26/12/2015, G đã bỏ 1.200.000 đồng vào phong bì có in sẵn logo Công ty TNHH KV LOGISTICS, bên trong tờ giấy A4 đánh máy ghi thời gian, số tờ khai, số container, số tiền $04 \times 300.000 = 1.200.000$ và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là người phụ nữ trên 60 tuổi.

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, tại thời điểm Cơ quan điều tra đề nghị, Tập đoàn không còn lưu được list điện thoại thể hiện lịch sử liên lạc giữa các số điện thoại (nêu trên). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 37, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Hoàng Văn G nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của

ông G ngày 26/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Giấy gói tiền và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Hoàng Văn G và Lê X. Ông G nhận dạng được Nguyễn T. D; không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông G, nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Hoàng Văn G và Lê X; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Hoàng Văn G đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 1.200.000 đồng của Hoàng Văn G và Lê X thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(20) Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu ĐT; Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu PT; Công ty TNHH phát triển thương mại xuất nhập khẩu LGP

Công ty Đình Thụy (MST: 0312772594), Giám đốc là Lê Đức Z - sinh năm 1966, trú tại số 392/20/24 CT, Phường H, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty PT (MST: 0313375543), Giám đốc là Lê Thị S - sinh năm 1972, trú tại số 321/23 VV, Phường T, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty LGP (MST: 0312894257), Giám đốc là Lê Đ.H - sinh năm 1976, trú tại số 243/9/10H THT, Phường 13, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty ĐT và Công ty PT do Lê Đức Z điều hành, nhập khẩu mặt hàng là thiết bị ngũ kim (cà lê, ốc vít, kim, búa...), Công ty LGP nhập hàng hóa là thiết bị điện tử từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Lê Đức Z, Lê Thị S và Lê Đ.H, xác định: Trong quá trình làm thủ tục khai báo hải quan tại Cảng Cát Lái, Lê Đức Z được người đàn ông tên Lĩnh (Cơ quan điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch) cho biết, việc nhập khẩu hàng hóa về Cảng Cát Lái thì phải chi 2.000.000 đồng/container cho Nguyễn T. D- Công chức Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra. Lĩnh cho ông Z số điện thoại của Nguyễn T. D. Sau đó, ông Z điện thoại cho Nguyễn T. D để thỏa thuận chi 1.000.000 đồng/container nhưng không được D chấp nhận. Do sợ Công ty bị thiệt hại khi bị phối hợp kiểm tra, nên ông Z chấp thuận chi 2.000.000 đồng/container theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Trong khoảng thời gian từ ngày 05/8/2015 đến 23/12/2015, Lê Đức Z mở 22 tờ khai/tổng cộng 22 container cho các Công ty:

+ Công ty ĐT: Từ ngày 05/8/2015 đến 18/12/2015, mở 12 tờ khai/tổng cộng 12 container (các tờ khai số: 100503432520; 100510573000;

100532316510; 100536036200; 100542593060; 100549184630;
100592798020; 10062000550; 100605685830; 100649295830;
100658659400; 100677409010);

+ Công ty PT: Từ ngày 16/10/2015 đến 23/12/2015, mở 09 tờ khai/tổng cộng 09 container (các tờ khai số: 100592734320; 100599830000; 100611402140; 100630683640; 100638461340; 100639788210; 100662941260; 100673941540; 100683356760);

+ Công ty LGP: Ngày 23/12/2015, mở tờ khai số 100683404400/ 01 container.

Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 27/12/2015, Lê Đức Z bỏ số tiền 43.000.000 đồng vào phong bì thư (ông Z tự bớt 1.000.000 đồng so với thỏa thuận), bên ngoài phong bì ghi nội dung: “ĐT 1 LGP 1 PT” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 22 container hàng của các công ty nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ trên 60 tuổi.

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Lê Đức Z đã sử dụng số điện thoại 0906529529 để liên lạc với các số điện thoại 01675171961 và 01634834194 của Nguyễn T. D. Từ ngày 13/11/2015 đến 08/12/2015, Nguyễn T. D và Lê Đức Z đã liên lạc 06 cuộc điện thoại (D dùng số 01634834194 gọi cho ông Hải 04 cuộc và dùng số 01675171961 gọi cho ông Hải 01 cuộc; ông Hải gọi 01 cuộc cho D đến số 01675171961; ông Hải nhắn 01 tin cho D theo số 01675171961). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (Mục 43, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Lê Đức Z nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông Hải ngày 27/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Lê Đức Z, Lê Thị S và Lê Đ.H; Lê Đức Z nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Z ngày 27/12/2015 (là bà Nguyễn thị Thùy N, mẹ đẻ của T. D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Lê Đức Z, Lê Thị S và Lê Đ.H; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Lê Đức Z đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 43.000.000 đồng của Lê Đức Z thông qua thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ T. D.

⁽²¹⁾ Công ty TNHH một thành viên ĐHP (Công ty ĐHP)

Công ty ĐHP (MST: 1300964871) do Trần H. T - sinh năm 1970, trú tại số 1/8 ĐTD, Phường 1, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh làm Giám đốc. Ngoài ra, Trần H. T cũng làm Phó Giám đốc Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Vận Tải ĐD (MST: 0312140394) do Trần H. N (chị gái Trần H. T) làm Giám đốc. Cả hai Công ty chuyên nhập khẩu hàng nhựa phế liệu từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái, Cảng Vict. Ông Trần H. T là người làm thủ tục khai báo hải quan cho 02 công ty trên.

Lời khai của Trần H. T, xác định: Năm 2015, hàng hóa của 02 công ty (nêu trên) nhập về đã bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh phối hợp kiểm tra, cụ thể: Từ ngày 30/6/2015 đến 03/7/2015, Công ty ĐD nhập 26 container hàng về Cảng Cát Lái và Cảng Vict thì bị phối hợp kiểm tra 19 container; ông H. T xác định thiệt hại cho Công ty khoảng 1,5 tỷ đồng. Khi đó, Nguyễn T. D đã ép buộc Trần H. T phải chi 5.000.000 đồng/container hàng hóa (sau đó, từ tháng 8/2015, thỏa thuận giảm xuống còn 2.000.000 đồng/container) thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra. Từ cuối năm 2014 đến cuối tháng 12/2015, 02 công ty trên đã nhập khoảng 330 container hàng và Trần H. T phải chi cho Nguyễn T. D khoảng 990.000.000 đồng (số tiền này Cơ quan điều tra không đủ cơ sở kết luận).

Trong hai ngày 24, 25/12/2015, Trần H. T mở 02 tờ khai số 100684928120 và 100686737210/tổng cộng 06 container của Công ty ĐHP. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 28/12/2015, Trần H. T bỏ số tiền 12.000.000 đồng vào bì thư, bên ngoài ghi: “H.T ĐHP” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 06 container hàng nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ khoảng trên 60 tuổi. Tại Cơ quan điều tra, ông Tuấn cũng giao nộp 02 đĩa CD (nội dung giống nhau) ghi cuộc nói chuyện điện thoại giữa Trần H. T và Nguyễn T. D trong thời gian ông H.T bị Nguyễn T. D ép buộc chi tiền; ông H.T cũng giao nộp ảnh chụp từ điện thoại các cuộc gọi, nhắn tin giữa ông H.T và Nguyễn T. D trong thời điểm ông H.T bị ép buộc nêu trên.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel và Trần H. T cung cấp, xác định: Trần H. T đã sử dụng số điện thoại 0906686899 để liên lạc với Nguyễn T. D theo hai số điện thoại 01634834194 và 01675171961. Từ ngày 01/11/2015 đến 18/12/2015, Nguyễn T. D và Trần H. T liên lạc, nhắn tin với nhau 10 cuộc (D gọi 07 cuộc từ số 01634834194 cho ông H.T, ông H.T gọi 01 cuộc đến số 0163484194 và 01 cuộc đến số 01675171961 của D; ông H.T nhắn 01 tin đến số 01675171961 của D). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 21, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định giọng nói, nội dung cuộc gọi trong file ghi âm do ông H.T cung

cấp; đã tiến hành cho Trần H. T xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông H.T ngày 28/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của ông Trần H. T; giọng nói trong file ghi âm là giọng nói của Nguyễn T. D; ông Tuấn không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Tuấn, nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp ông Trần H. T; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như ông H.T đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 12.000.000 đồng của Trần H. T thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²²⁾ Công ty TNHH thương mại Nhựa TY, Công ty TNHH một thành viên AMA

Công ty TNHH TM Nhựa TY (MST: 1101518625) do Trần Văn L làm Giám đốc và Công ty TNHH MTV AMA (MST: 0309391447) do Lê F làm Giám đốc. Công ty Nhựa TY nhận ủy thác nhập khẩu cho Công ty AMA mặt hàng nhựa phế liệu từ các nước Châu Âu về Việt Nam qua Cảng Cát Lái và Cảng Viet. Phan V - sinh năm 1988, trú tại số 18A, đường B4, phường TT, quận TP, Tp. Hồ Chí Minh là nhân viên làm thủ tục khai báo hải quan cho Công ty AMA. Ngày 19/11/2014, Công ty AMA bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 03 container hàng hóa theo tờ khai số 100208484240, đăng ký ngày 19/11/2014; kết quả kiểm tra đúng như khai báo hải quan.

Lời khai của Phan V, Trần Văn L và Lê F, xác định: Từ đầu năm 2015, do sợ hàng hóa nhập về bị phối hợp kiểm tra, Phan V đã gặp Nguyễn T. D tại phòng làm việc của D tại Cảng Cát Lái. Tại đây, Nguyễn T. D yêu cầu ông Tâm phải chi 3.000.000 đồng/container hàng nhập khẩu thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra; Phan V đã báo lại cho Giám đốc của hai công ty nêu trên biết và được chấp thuận. Ngày 22/12/2015, Phan V mở 02 tờ khai số 100682429630 gồm 04 container và số 100682404320/ 01 container của Công ty Nhựa TY. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 28/12/2015, Phan V bỏ 15.000.000 đồng vào phong bì thư, bên ngoài ghi thông tin “100682429630 (4) 100682404320 (01) TY (AMA)” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC,

phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là người phụ nữ trên 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Phan V đã sử dụng số điện thoại 0907811906 liên lạc với Nguyễn T. D theo số điện thoại 01675171961. Từ ngày 08/12/2015 đến 11/12/2015, Nguyễn T. D gọi cho Phan V 01 cuộc từ số 01675171961 và Phan V gọi 01 cuộc đến số 01675171961 của D. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 30, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Phan V nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông V ngày 28/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Phan V, Trần Văn L và Lê F; ông V nhận dạng được Nguyễn T. D, không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Tâm nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Phan V, Trần Văn L và Lê F; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như ông V đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 15.000.000 đồng của Phan V thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²³⁾ Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu Thiết bị AB (Công ty AB)

Công ty AB (MST: 0312621034) do Nguyễn Đ.T - sinh năm 1975, trú tại số 340/34C UVK, Phường M, quận BT, Tp. Hồ Chí Minh làm Giám đốc và là người làm thủ tục khai báo hải quan; Công ty có nhập khẩu máy móc, thiết bị từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 10/12/2014, Công ty AB bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 02 container (theo tờ khai số 100231049922 và số 100231127140, đều đăng ký ngày 10/12/2014), kết quả kiểm tra đúng như khai báo hải quan.

Lời khai của Nguyễn Đ.T, xác định: Do sợ hàng nhập về sẽ bị phối hợp kiểm tra, Nguyễn Đ.T đã chủ động gặp Nguyễn T. D tại phòng làm việc ở Cảng Cát Lái; D yêu cầu ông Đ.T phải chi 1.000.000 đồng/container thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra, ông Đ.T đồng ý. Từ ngày 15/11/2015 đến 11/12/2015, Nguyễn Đ.T mở 12 tờ khai/18 container hàng hóa, cụ thể gồm

các tờ khai: số 100631817860/02 container; số 100637029402/02 container; số 100650046712/01 container; 100649791210/01 container; số 100655492710/02 container; số 100654925342/01 container; số 100661224750/01 container; số 100665601412/01 container; số 100668600210/ 01 container; số 100668619810/01 container; số 100668613140/02 container và số 100667036961/03 container.

Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 28/12/2015, Nguyễn Đ.T chuyển một bì thư có 18.000.000 đồng, bên ngoài ghi nội dung: “K/g: A. D, 18 thùng, Trình 0972.826.868” đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 18 container hàng nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ khoảng trên 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel và Tổng Công ty Mobifone cung cấp, xác định: Nguyễn Đ.T đã sử dụng số điện thoại 0972826868 để liên lạc với 03 số điện thoại 0908888717, 01634834194 và 01675171961 của Nguyễn T. D. Từ ngày 02/11/2015 đến 29/12/2015, Nguyễn T. D đã gọi cho Nguyễn Đ.T 04 cuộc (01 cuộc từ số 01675171961; 01 cuộc từ số 01634834194 và 02 cuộc từ số 0908888717) và ông Đ.T đã nhắn 79 tin cho D (trong đó, 22 tin đến số 01675171961 và 57 tin đến số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của Công ty AB; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 31, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Nguyễn Đ.T nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D; xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ ông Trình đã đưa tiền tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Nguyễn Đ.T; ông Đ.T đã nhận dạng được Nguyễn T. D, đã xác định được địa điểm và nhận dạng được người phụ nữ ông Đ.T đã đưa tiền ngày 28/12/2015 (là bà Nguyễn Thị Thùy N, mẹ đẻ của D).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Nguyễn Đ.T; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như ông Đ.T đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 18.000.000 đồng của Nguyễn Đ.T thông qua bà Nguyễn Thị Thùy N, mẹ đẻ của D.

⁽²⁴⁾ Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Gỗ PN (Công ty PN)

Công ty PN (MST: 3700762961) do Trần Văn N làm Giám đốc, Võ Ngọc H - sinh năm 1977, trú tại số 93/6/18 XVNT, Phường 17, quận BT, Tp. Hồ Chí Minh là người làm thủ tục khai báo hải quan; Công ty có nhập khẩu máy móc, thiết bị chế biến gỗ từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Trần Văn N và Võ Ngọc H, xác định: Cuối năm 2015, trong quá trình làm thủ tục khai báo hải quan cho Công ty PN tại Cảng Cát Lái, Võ Ngọc H thấy nhiều công ty khi bị phối hợp kiểm tra đều phải gặp Nguyễn T. D để giải quyết, nên ông H đã gọi điện thoại cho D, đặt vấn đề chi tiền để không bị phối hợp kiểm tra hàng hóa; Nguyễn T. D yêu cầu chi 1.000.000 đồng/container; ông H báo lại và được Trần Văn N đồng ý. Ngày 02/12/2015, Võ Ngọc H mở tờ khai số 100654787000/01 container và ngày 09/12/2015, mở tờ khai số 100663869610/ 01 container. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 28/12/2015, Võ Ngọc H bỏ số tiền 2.000.000 đồng vào phong bì thư, bên ngoài ghi nội dung: “Gỗ PN H 0903.005.807” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D để chi cho 02 container hàng nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ khoảng 70 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Võ Ngọc H đã sử dụng số điện thoại 0903005807 để liên lạc với hai số điện thoại 01675171961 và 01634834194 của Nguyễn T. D. Từ ngày 03/12/2015 đến 19/12/2015, Võ Ngọc H gọi 02 cuộc cho Nguyễn T. D theo số 01675171961 và 01634834194, D dùng số điện thoại 01675171961 và 01634834194 gọi cho ông Huy 02 cuộc. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của công ty PN; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 34, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Võ Ngọc H nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông Huy ngày 28/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Võ Ngọc H và Trần Văn N; ông Huy đã nhận dạng được Nguyễn T. D, không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông H nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Võ Ngọc H và Trần Văn N; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Võ Ngọc H đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 2.000.000 đồng của Võ Ngọc H và Trần Văn N thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽²⁵⁾ Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ SB (công ty SB)

Công ty SB (MST: 0313440672) do Đặng Hg. T - sinh năm 1990 làm Giám đốc, Nguyễn Cường T. T - sinh năm 1988, trú tại số 55/1/26 NVC,

Phường 13, quận GV, Tp. Hồ Chí Minh làm nhân viên khai báo hải quan (Nguyễn Cường T. T hiện đang là bị can trong một vụ án khác); Công ty có nhập khẩu mặt hàng bách hóa tổng hợp từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái và Cảng IDC.

Lời khai của Nguyễn Cường T. T, xác định: Do là người làm dịch vụ khai báo hải quan cho nhiều công ty, nên Tín thường xuyên liên hệ với Nguyễn T. D để nhờ giúp đỡ tránh bị phối hợp kiểm tra. Khi đó, Nguyễn T. D đã yêu cầu T.T phải chi 10.000.000 đồng/container để hàng hóa nhập khẩu của Công ty SB không bị phối hợp kiểm tra. Ngày 24/11/2015, Nguyễn Cường T. T mở các tờ khai: Số 100644154000/01 container, số 100643838520/01 container; ngày 30/11/2015, T.T mở tờ khai số 100650826950/01 container của Công ty SB. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 29/12/2015, Nguyễn Cường T. T bỏ số tiền 30.000.000 đồng vào phong bì thư, kèm theo tờ giấy A4 đánh máy nội dung số tờ khai, ngày mở, tổng số tiền và bên ngoài ghi thông tin “Công ty SB, Gửi anh D (Đội kiểm soát Cục)” và đem đến gửi cho Nguyễn T. D tại địa chỉ 4/31A TKC, phường TB, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để chi cho 03 container hàng nêu trên; nhận tiền là một người phụ nữ trên 60 tuổi.

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp và đĩa ghi âm cuộc điện thoại do Nguyễn Cường T. T giao nộp, xác định: Nguyễn Cường T. T đã sử dụng các số điện thoại 0987119885 và 0909656893 để liên lạc với hai số điện thoại của D (01634834194 và 01675171961). Từ ngày 01/11/2015 đến 09/12/2015, Nguyễn Cường T. T và Nguyễn T. D đã liên lạc với nhau 36 cuộc (T. T gọi 13 cuộc từ số 0987119885 đến số 01634834194, 02 cuộc từ số 0909656893 đến số 01634834194; D gọi 10 cuộc từ số 01634834194 đến số 0987119885, 06 cuộc từ số 01634834194 đến số 0909656893, 05 cuộc từ số 01675171961 đến số 0909656893); có 11 tin nhắn từ số điện thoại 0987119885 của Nguyễn Cường T. T đến số 01634834194 của Nguyễn T. D. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của Công ty SB; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 10, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã trưng cầu Viện khoa học hình sự Bộ Công an giám định giọng nói, nội dung cuộc hội thoại giữa Nguyễn Cường T. T và Nguyễn T. D (do yêu cầu điều tra trong vụ án khác, Cơ quan điều tra không tiến hành cho Nguyễn Cường T. T nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D; nhận dạng người phụ nữ Nguyễn Cường T. T đã đưa tiền ngày 29/12/2015). Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Nguyễn Cường T. T; nội dung cuộc hội thoại, giọng nói trong file ghi âm do Nguyễn Cường T. T cung cấp là giọng nói của Nguyễn T. D và Nguyễn Cường T. T (phù hợp với lời khai của Nguyễn Cường T. T).

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Nguyễn Cường T. T; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như T. T đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 30.000.000 đồng của Nguyễn Cường T. T thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(26) Công ty TNHH thương mại và dịch vụ PGL; Công ty TNHH thương mại dịch vụ giao nhận GH

Công ty TNHH TM & DV PGL (MST: 0304442218) do Trương Q.H - sinh năm 1974, trú tại 110/43/14 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh làm Giám đốc và Công ty TNHH TM DV Giao Nhận GH (MST: 0313273767) do Nguyễn V.T làm Giám đốc. Hai công ty này nhập khẩu hàng bách hóa tổng hợp từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Nguyễn V.T - sinh năm 1973, trú tại 119/55/10 Khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là người làm thủ tục khai báo hải quan cho 02 công ty trên.

Lời khai của Nguyễn V.T và Trương Q.H, xác định: Khoảng cuối tháng 11/2015, Nguyễn T. D gọi điện thoại yêu cầu Trương Q.H phải chi 1.000.000đ/container khi nhập hàng về thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra, ông H đồng ý. Từ ngày 04/12/2015 đến ngày 28/12/2015, Nguyễn V.T mở tờ khai/tổng cộng 14 container cho Công ty PGL và Công ty GH, cụ thể: Ngày 22/12/2015, mở tờ khai số 100682566500/01 container cho Công ty PGL; cùng ngày, mở các tờ khai số 100655747140/01 container; 100659183550/ 01 container; 100663617830/01 container; 100669385501/04 container; 100674759360/02 container; 100684362920/02 container; 100688423031/01 container; 100688423950/01 container cho Công ty Giao Nhận GH.

Ngày 29/12/2015, Trương Q.H chỉ đạo bộ phận kế toán Công ty PGL (ông Hào không nhớ đã chỉ đạo cụ thể nhân viên nào) bỏ vào phong bì thư số tiền 13.000.000 đồng (ông Hào bớt 1.000.000 đồng so với thỏa thuận) và ghi thông tin “Cty PGL + GH”, sau đó đưa cho Nguyễn V.T để Tuấn đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho D để chi cho 09 tờ khai hàng hóa nhập khẩu nêu trên; nhận tiền là người phụ nữ ngoài 60 tuổi.

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel và Tổng Công ty mobifone cung cấp, xác định: Hồi 13 giờ 30 ngày 29/12/2015, Nguyễn V.T đã sử dụng điện thoại số 0938492511 gọi cho Nguyễn T. D theo số 0908888717; Trương Q.H đã sử dụng số điện thoại 0903812933 để liên lạc với Nguyễn T. D theo số

01634834194. Từ ngày 28 đến 30/11/2015, Nguyễn T. D gọi cho Trương Q.H 03 cuộc. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của các công ty (nêu trên); đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 13, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Nguyễn V.T xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông T ngày 29/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc, phong bì và số tiền, nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Nguyễn V.T và Trương Q.H; ông Tuấn không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông Tuấn nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Nguyễn V.T và Trương Q.H; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Nguyễn V.T và Trương Q.H đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 13.000.000 đồng của Nguyễn V.T và Trương Q.H thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(27) Công ty TNHH xuất nhập khẩu TA (Công ty TA)

Công ty TA (MST: 0310213086) do Nguyễn Thanh M làm Giám đốc và Ngô Sỹ A - sinh năm 1966, trú tại 33/26/2 đường GD, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh là người làm thủ tục khai báo hải quan; Công ty có nhập khẩu phụ tùng xe ô tô từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Ngô Sỹ A và Nguyễn Thanh M, xác định: Khoảng cuối năm 2015, Nguyễn T. D gọi điện cho Ngô Sỹ A và yêu cầu ông A phải chi 500.000 đồng/01 tờ khai nhập khẩu thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra hàng hóa; Ngô Sỹ A đã báo lại và được Nguyễn Thanh M đồng ý. Từ ngày 02-28/12/2015, Công ty TA mở 04 tờ khai: 100655602130; 10065723851; 100671331020 và 1000689498560. Sau đó, khoảng cuối tháng 12/2015, Nguyễn Thanh M bỏ số tiền 2.000.000 đồng vào phong bì làm bằng giấy A4, đưa cho Ngô Sỹ A ghi thông tin “TA” để ông A chuyển cho Nguyễn T. D thông qua một người đàn ông tại Cảng Cát Lái (đến nay, Ngô Sỹ A không xác định được cụ thể người này).

Căn cứ tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Ngô Sỹ A đã sử dụng số điện thoại 0947310463 để liên lạc với Nguyễn T. D theo số các số điện thoại 01675171961 và 01634834194. Từ ngày 10/11/2015 đến 07/12/2015, Nguyễn T. D và Ngô Sỹ A đã liên lạc với nhau 04 cuộc điện thoại (A gọi cho D 02 cuộc; D gọi cho ông A 02 cuộc, 01 cuộc từ số

01675171961 và một cuộc từ số 01634834194). Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của công ty TA; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 27, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Ngô Sỹ A nhận dạng Nguyễn T. D. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử liên lạc; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Ngô Sỹ A và Nguyễn Thanh M; ông A đã nhận dạng được Nguyễn T. D.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Ngô Sỹ A và Nguyễn Thanh M; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Ngô Sỹ A đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 2.000.000 đồng của Ngô Sỹ A và Nguyễn Thanh M thông qua một người đàn ông tại cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

(28) Công ty TNHH dịch vụ thương mại NHS (Công ty NHS)

Công ty NHS (MST: 0313531746), đứng tên Giám đốc là Phạm Ngọc Huân; người làm thủ tục hải quan cho Công ty là Tôn Thất T - sinh năm 1974, trú tại số 343/11, Nơ Trang Long, Phường 13, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty có nhập khẩu hàng bách hóa tổng hợp từ Nhật Bản về Việt Nam qua Cảng Cát Lái.

Lời khai của Tôn Thất T, xác định: Từ tháng 10/2015, trong quá trình làm dịch vụ khai báo hải quan cho một số công ty, Tôn Thất T nhận được điện thoại của Nguyễn T. D (số điện thoại 01634834194) yêu cầu ông Tùng phải chi tiền cho D để không bị Đội Kiểm soát Hải quan - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp kiểm tra 100% hàng hóa; số tiền chi, Nguyễn T. D yêu cầu ông T đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để gửi cho D; khi đó, ông T đã báo lại và được các chủ doanh nghiệp đồng ý chi tiền cho D. Ngày 26/12/2016, Tôn Thất T mở tờ khai số 100687713600/ 01 container của Công ty NHS và nhắn tin cho D, nội dung “Cty NHS, TK: 100687713600, 1cont 40’ , 20tr”. Ngày 27/12/2015, tại khu vực kho hàng của Công ty cổ phần vật tư Bưu điện - số 270 LTK, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Công an Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra và tạm giữ container trên (vụ việc đã được khởi tố về tội “Buôn lậu” trong cùng vụ án). Mặc dù container hàng bị tạm giữ, nhưng do đã nhận tiền của Công ty và cũng đã thỏa thuận trước với Nguyễn T. D, nên ngày 29/12/2016, Tôn Thất T vẫn bỏ số tiền 20.000.000 đồng vào phong bì, bên ngoài ghi “Cty TNHH NHS, TK 10068771360 (1x40) 20 tr” và đem đến địa chỉ số 4/31A, TKC,

phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; người nhận tiền là mẹ đẻ của D.

Cơ quan điều tra đã thu giữ ảnh chụp tin nhắn của Tôn Thất T gửi cho Nguyễn T. D theo số điện thoại 01634834194; thu giữ các tờ khai hải quan liên quan đến vụ việc của Công ty NHS; đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ (thể hiện tại Mục 28, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015). Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại, tin nhắn; phong bì và số tiền; nội dung tờ khai và số container phù hợp với lời khai của Tôn Thất T.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không quen biết, không gặp Tôn Thất T; phủ nhận việc liên lạc điện thoại, thỏa thuận nhận tiền như Tôn Thất T đã khai; phủ nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 20.000.000 đồng của Tôn Thất T thông qua Nguyễn Thị Thùy N - mẹ đẻ của D.

(29) Công ty TNHH TTH và Công ty TNHH NT

Công ty TNHH TTH (Công ty TTH), MST: 0312121507 do Lê Đức L - sinh năm 1977, trú tại số 1113/54 KP3, phường PT, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh) làm Giám đốc. Công ty TNHH NT (Công ty NT), MST: 0311567088 do Lê Thanh V - sinh năm 1967, trú tại 1135/90 HTP, phường PT, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh làm Giám đốc. Cả 02 Công ty chuyên nhập khẩu gạch ốp lát không tráng men từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Hồ Thị T. A - sinh năm 1981, trú tại 4/8 ấp N. T, xã TTT, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh là người làm thủ tục khai báo hải quan cho hai công ty trên.

Lời khai của Hồ Thị T. A, Lê Đức L và Lê Thanh V, xác định: Khoảng tháng 9/2015, Nguyễn T. D gọi điện thoại hẹn gặp Hồ Thị Thúy An tại Cảng Cát Lái. Tại đây, D yêu cầu Hồ Thị T. A phải chi 200.000 đồng/container hàng hóa nhập khẩu, nếu không chi sẽ bị phối hợp kiểm tra; Hồ Thị T. A báo lại cho Giám đốc của 02 công ty trên biết và được chấp thuận. Từ tháng 11/2015 đến 12/2015, Hồ Thị T. A mở 04 tờ khai/tổng cộng 20 container cho của 02 công ty nêu trên. Theo thỏa thuận, cuối tháng 12/2015 Hồ Thị T. A gởi 4.200.000 đồng (T. A bỏ dư 200.000 đồng) vào tờ giấy A4 và ghi nội dung: “Cty NT, TK: 100643165121 - 5 cont; TK: 100652604400 - 5 cont; TK: 100678138851 - 04 cont; Cty TTH, TK: 100683071051 - 6 cont”, sau đó đem số tiền này đưa cho Nguyễn T. D tại Cảng Cát Lái; do D không có mặt, Hồ Thị T. A đã gọi điện và được D hướng dẫn nên đã để số tiền trên vào ngăn kéo bàn làm việc của D (tang vật này Cơ quan điều tra đã thu giữ khi khám xét ngày 29/12/2015).

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Hồ Thị T. A sử dụng số điện thoại 0909470719 để liên lạc với Nguyễn T. D theo số điện thoại 01675171961. Trong thời gian từ ngày 07/12/2015 đến 19/12/2015, Nguyễn T. D đã gọi 03 cuộc cho Hồ Thị T. A. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan có liên quan đến vụ việc của các công ty nêu trên; đã tiến hành mở niêm phong tang vật thu giữ (Mục 4, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã tiến hành cho Hồ Thị T. A nhận dạng Nguyễn T. D, xác định địa điểm (bàn làm việc, nơi A gửi tiền cho D). Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi, phong bì và số tiền, số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Hồ Thị T. A, Lê Đức L và Lê Thanh V; Hồ Thị T. A đã nhận dạng được Nguyễn T. D, xác định được địa điểm (ngăn kéo bàn làm việc) A gửi tiền cho D.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Hồ Thị T. A, Lê Đức L và Lê Thanh V; không nhận đã sử dụng số điện thoại 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền như Hồ Thị T. A đã khai; không thừa nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 4.200.000 đồng của Hồ Thị T. A, Lê Đức L và Lê Thanh V.

⁽³⁰⁾ Công ty TNHH thương mại QT C&T và Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên HT

Công ty TNHH thương mại QT C&T, MST: 0313087425 (Công ty QT C&T) do Lâm Quốc C làm Giám đốc. Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên HT, MST: 0100108529-006 (Công ty HT) do Trần Duy P làm Giám đốc. Hai công ty trên chuyên nhập khẩu hàng vải may mặc, dụng cụ nhà bếp, máy móc cũ đã qua sử dụng từ Trung Quốc về Việt Nam qua Cảng Cát Lái; Phan T. P - sinh năm 1971, trú tại 20/27 NT, Phường 13, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh là nhân viên khai báo hải quan.

Lời khai tại Cơ quan điều tra của Phan T. P, xác định: Khoảng tháng 11/2015, khi Phan T. P làm thủ tục khai báo hải quan tại Cảng Cát Lái, Nguyễn T. D đã gọi điện thoại cho Phan T. P đe dọa, ép buộc ông T.P phải chi 1.000.000 đồng/container, nếu không sẽ bị phối hợp kiểm tra; Nguyễn T. D yêu cầu khi chi tiền thì ghi tên công ty, số tờ khai, số container và đem tiền đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Phan T. P đồng ý theo yêu cầu của Nguyễn T. D. Từ ngày 03/9/2015 đến 26/11/2015, Phan T. P mở 13 tờ khai/13 container cho 02 công ty, cụ thể:

+ Công ty HT mở 06 tờ khai, gồm: 100537675600 ngày 03/9/2015; 100542413903 ngày 07/9/2015; 100542193843 ngày 07/9/2015;

100551353230 ngày 14/9/2015; 100601996351 ngày 23/10/2015; 100646253060 ngày 26/11/2015 (mỗi tờ khai 01 container).

+ Công ty QT C&T mở 07 tờ khai, gồm: 100615280510 ngày 03/11/2015; 100615468660 ngày 03/11/2015; 100616904140 ngày 4/11/2015; 100623014920 ngày 09/11/2015; 100629947720 ngày 13/11/2015; 100632753320 ngày 16/11/2015; 100634112610 ngày 17/11/2015 (mỗi tờ khai 01 container).

Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 25/12/2015, Phan T. P bỏ 13.000.000 đồng vào phong bì, bên ngoài ghi nội dung: “Em P (HT) 2 tuần” và đem đến địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho Nguyễn T. D; nhận tiền là người phụ nữ khoảng 70 tuổi.

Theo tài liệu do Tập đoàn Viettel cung cấp, xác định: Phan T. P đã sử dụng số điện thoại 0986905568 để liên lạc với 02 số điện thoại 01634834194 và 01675171961 của Nguyễn T. D. Từ ngày 02/11/2015 đến 07/12/2015, Phan T. P gọi 01 cuộc vào số 01634834194 của Nguyễn T. D; D sử dụng số điện thoại 01675171961 gọi cho Phan T. P 02 cuộc; ông P nhắn 43 tin vào số 01634834194 của D. Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan có liên quan đến vụ việc của Công ty C&T và Công Ty HT; tiến hành mở niêm phong tang vật thu giữ (Mục 17, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); tiến hành cho Phan T. P nhận dạng, đối chất với Nguyễn T. D, xác định địa điểm và nhận dạng người phụ nữ đã nhận tiền của ông P ngày 25/12/2015. Kết quả điều tra xác định: Số điện thoại và lịch sử cuộc gọi, phong bì và số tiền, số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Phan T. P; ông P đã nhận dạng được Nguyễn T. D, không nhận dạng được người phụ nữ đã nhận tiền của ông P, nhưng xác định được địa điểm gửi tiền cho Nguyễn T. D là địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D phủ nhận lời khai của Phan T. P; không thừa nhận đã sử dụng số điện thoại 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền như Phan T. P đã khai; không thừa nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 13.000.000 đồng của Phan T. P thông qua một người phụ nữ tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁽³¹⁾ Công ty TNHH Cơ Khí KP (Công ty KP)

Công ty KP (MST: 0312178944) do Hồ Thị Thúy N làm Giám đốc; Nguyễn Cẩm D - sinh năm 1990, trú tại 487/23/9 HTP, phường TTĐ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là người làm dịch vụ khai báo hải quan. Công ty KP

chuyên nhập máy tiện, máy phay, máy ép từ nước ngoài về Việt Nam qua Cảng Cát Lái. Ngày 14/01/2015, Công ty KP bị Đội Kiểm soát - Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn Khu vực I kiểm tra 03 container hàng theo tờ khai số 100270759740 mở ngày 14/01/2015, kết quả kiểm tra hàng đúng như khai báo.

Lời khai của Nguyễn Cẩm D và Hồ Thị Thúy Nương, xác định: Tháng 12/2015, Nguyễn T. D gặp Nguyễn Cẩm D tại Cảng Cát Lái và yêu cầu chi tiền (D không nêu cụ thể số tiền) thì sẽ không bị phối hợp kiểm tra; khi mở tờ khai thì nhắn tin số tờ khai, số container cho D biết và Nguyễn Cẩm D đồng ý. Từ ngày 02/12/2015 đến 21/12/2015, Nguyễn Cẩm D mở 05 tờ khai/13 container, cụ thể: 100655602130/06 container; 100665234720/01 container; 100673484661/02 container; 100675271912/02 container; 100679420700/ 02 container. Sau khi mở các tờ khai trên, do sợ bị phối hợp kiểm tra nên Nguyễn Cẩm D bỏ tiền hai lần, tổng cộng 3.000.000 đồng (lần 1 là 2.500.000 đồng, lần 2 là 500.000 đồng) vào bì thư ghi nội dung: “KP gửi Anh D” và đem đến để tại ngăn kéo bàn làm việc của Nguyễn T. D tại Cảng Cát Lái (tang vật này Cơ quan điều tra đã thu giữ khi khám xét ngày 29/12/2015).

Cơ quan điều tra đã thu giữ các tờ khai hải quan có liên quan đến vụ việc của Công ty KP; tiến hành mở niêm phong tang vật thu giữ (các Mục 7, 58, Biên bản mở niêm phong ngày 29/12/2015); đã cho Nguyễn Cẩm D xác định địa điểm bàn làm việc, nơi Dang gửi tiền cho D. Kết quả điều tra xác định: Phong bì và số tiền, số tờ khai, số container phù hợp với lời khai của Nguyễn Cẩm D và Hồ Thị Thúy N; Nguyễn Cẩm D đã xác định được địa điểm ngăn kéo bàn làm của D.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn T. D khai không biết Nguyễn Cẩm D và Hồ Thị Thúy N; không thừa nhận đã gặp, thỏa thuận nhận tiền như ông Nguyễn Cẩm D đã khai; không thừa nhận kết quả điều tra như đã nêu trên.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Nguyễn T. D đã nhận hối lộ 3.000.000 đồng của Nguyễn Cẩm D và Hồ Thị Thúy N.

3. Về số tiền 422.600.000 đồng trong 24 phong bì thu giữ khi khám xét tại địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả điều tra xác định: Có 18 phong bì đựng tiền, tổng số 324.000.000 đồng; thông tin ghi trên phong bì không đầy đủ, một số doanh nghiệp có tên trên phong bì nhưng chủ doanh nghiệp không thừa nhận. Có 06 phong bì đựng tiền, tổng số 98.600.000 đồng không có thông tin ghi trên phong bì nên Cơ quan điều tra không xác định được người đưa tiền. Tuy N, căn cứ tính chất vụ việc, đặc điểm vật chứng, thời điểm thu giữ, lời khai của

Nguyễn Thị Thùy N và các thành viên trong gia đình bà N, có cơ sở xác định số tiền này là tiền bất hợp pháp.

Sau khi tóm tắt nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: tuy bị cáo D không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng căn cứ vật chứng thu giữ khi bắt khám xét; lời khai người làm chứng, người có quyền và nghĩa vụ liên quan; chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra (tài liệu do các chủ doanh nghiệp, người làm thủ tục khai báo hải quan cho doanh nghiệp cung cấp); kết quả xác minh (list điện thoại do các cơ quan viễn thông, tài liệu do Cục hải quan Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp); kết luận giám định (giọng nói của bị can trong các file ghi âm cuộc gọi giữa bị cáo và người làm dịch vụ hải quan); kết quả đối chất, nhận dạng, xác định địa điểm giao nhận tiền của những người có liên quan đối với bị cáo Nguyễn T. D và bà Nguyễn Thị Thùy N... đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Nguyễn T. D đã lợi dụng nhiệm vụ được giao nhận hối lộ tổng số tiền là 541.900.000 đồng của 50 doanh nghiệp. Tuy nhiên, cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như: gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo là lao động chính trong gia đình, đồng thời căn cứ vào Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội, về việc áp dụng có lợi cho bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 354 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn T. D từ 12 năm đến 14 năm tù về tội “Nhận hối lộ”. Đồng thời đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh xem xét trách nhiệm của ông Bùi Thành C vì theo hồ sơ vụ án ông C là người đã ký các phiếu phối hợp công tác không để Nguyễn T. D lợi dụng đe dọa các doanh nghiệp.

Các Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn T. D phát biểu quan điểm bào chữa:

Về nhiệm vụ được giao: bị cáo Nguyễn T. D là trinh sát của tổ kiểm soát số 1 có nhiệm vụ thu thập thông tin, nắm tình hình công tác phối hợp với các lực lượng trong và ngoài ngành; thu thập thông tin, nắm tình hình tại Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu Chi cục hải quan khu vực 1, nếu D phát hiện có dấu hiệu khả nghi thì phải báo cáo cho Lãnh đạo tổ, Lãnh đạo tổ báo cáo Lãnh đạo đội và Lãnh đạo đội mới là người quyết định phát hành phiếu phối hợp công tác. Thực tế bị cáo D chỉ mới báo cáo đề xuất phối hợp hàng hóa từ một đến hai lần. Do bị cáo D không có quyền quyết định về việc có phối hợp kiểm tra hay không nên không thể cho rằng bị cáo D đã lợi dụng việc này để đe dọa các doanh nghiệp phải chi tiền cho D.

Vụ án có dấu hiệu dàn dựng chứng cứ: bị cáo Nguyễn T. D đi D.L tại Trung Quốc từ ngày 22/12/2015 – 29/12/2015, khi vừa về nhà mẹ của bị cáo thì bị bắt. Theo bà Nguyễn Thị Thùy N (mẹ bị cáo D khai) thì trong lúc bà đi

vắng có người đã đến nhà đưa cho con gái bà (bị cầm, điếc bẩm sinh) 02 bịch nylon đen nên con gái bà cất vào tủ và sau đó thì Công an tới khám xét nhà bà. Thời gian đưa các phong bì này theo xác định của bà N là khi bị cáo D vừa về Việt Nam, chưa kịp vào nhà thì bị bắt tại nhà của mẹ bị cáo tại đường TKC, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trong khi bị cáo thường trú tại quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra trình tự tố tụng trong vụ án này có nhiều sai phạm như: Theo biên bản bắt người thì bị cáo bị những người mặc thường phục khống chế từ 18 giờ ngày 29/12/2015 thì đến 18 giờ 30 phút mới có Công an phường đến đọc lệnh bắt và không giao cho bị cáo lệnh bắt người; bị cáo cũng không được chứng kiến khi niêm phong tang tài vật.

Ngoài ra, các chứng cứ trong vụ án là không đầy đủ để cho rằng bị cáo Nguyễn T. D phạm tội vì: khi khám xét đồ đạc của bị cáo D cũng không hề thu giữ được 02 sim số 01634834194 và 01675171961 như kết luận của cáo trạng là số sim rác bị cáo sử dụng và kết luận giám định giọng nói là tiếng của bị cáo D được ghi âm từ cuộc gọi của 02 số điện thoại này. Cũng không có căn cứ khẳng định cột sóng từ 02 số điện thoại này trùng với cột sóng từ 02 số điện thoại chính bị cáo D sử dụng, vì thực tế không hề thu giữ được 02 sim số rác này khi thu giữ điện thoại của bị cáo D. Trong quá trình điều tra đã có nhiều doanh nghiệp được ghi tên trên các phong bì thu giữ của bị cáo D không thừa nhận việc đưa tiền cho bị cáo D.

Đối với việc giám định giọng nói, ông Nguyễn Cường T. T cho rằng đã bị Nguyễn T. D gọi điện chửi bới nên ghi âm để giao cho Cơ quan cảnh sát điều tra, trong kết luận giám định của Viện khoa học hình sự có nêu: 03 file ghi âm không đủ điều kiện giám định, các file ghi âm còn lại có giọng nói của D. Trong trích bản file ghi âm thì không phản ánh nội dung thỏa thuận của D bao nhiêu tiền, đưa đến địa chỉ nào. Trong tin nhắn tại địa chỉ 4/31A TKC, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cũng không nói lên được các thỏa thuận hứa hẹn làm trái công vụ để nhận lợi ích vật chất. Trong các phong bì thu giữ có xác định có phong bì không ghi tên, có phong bì ghi tên nhưng những người này không thừa nhận đưa tiền (24 phong bì không xác định được là tiền gì) thì không thể cho rằng đó là tiền bất hợp pháp. Đối với các công ty người đại diện làm Hải quan đều đã được cho đối chất với bị cáo D nhưng bị cáo D không quen biết, cũng có nhiều người không biết bị cáo D và cũng không nhận diện được bà N (mẹ D).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng các doanh nghiệp sơ hàng hóa không được thông quan nên mới đưa tiền cho Nguyễn T. D. Tuy N bị cáo D không có vai trò gì trong việc thông quan mà việc thông quan là nhiệm vụ của Chi cục Hải quan chứ không phải của Đội kiểm soát. Bị cáo D cũng không có bất kỳ mối liên hệ nào với các phiếu phối

hợp công tác vì thực tế bị cáo D chưa đề xuất phát hành phiếu phối hợp công tác nào.

Trong các đơn tố cáo của chủ các doanh nghiệp hoặc người làm thủ tục Hải quan gửi Cơ quan điều tra thì có rất nhiều đơn có sau khi Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án nên cần xem xét lại.

Do không có đủ chứng cứ chứng minh bị cáo Nguyễn T. D phạm tội “Nhận hối lộ” theo Điều 354 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo D không phạm tội.

Bị cáo Nguyễn T. D trình bày: bị cáo không có hành vi nhận tiền của các doanh nghiệp vì khi bị cáo đi Trung Quốc về đến đầu hẻm nhà mẹ bị cáo thì đã bị bắt giữ. Trong suốt quá trình làm việc, bị cáo D không đề xuất đề Lãnh đạo phát hành phiếu phối hợp nên không thể dùng phiếu phối hợp để đe dọa các doanh nghiệp được. Do đó, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - ông Bùi Thành C không thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vì ông đã làm đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Nếu cho rằng ông có sai phạm trong công tác thì đề nghị cho biết ông đã vi phạm vào điều khoản nào của luật quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tranh luận: Việc thông quan là nhiệm vụ của các Chi cục hải quan, còn trong vụ án này bị cáo Nguyễn T. D đã đe dọa sẽ phối hợp kiểm tra hàng hóa 100% là việc của Đội kiểm soát nơi mà bị cáo D làm nhiệm vụ trình sát, báo cáo để Lãnh đạo ban hành phiếu phối hợp. Do đó, không thể cho rằng bị cáo D không có chức năng nhiệm vụ gì trong việc phối hợp kiểm tra hàng hóa như lời bào chữa của các Luật sư.

Về yêu cầu xem xét thủ tục tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra: biên bản thu giữ khám xét đều được lập đầy đủ, biên bản bắt giữ khám xét đều làm đúng tố tụng vì trong tất cả các biên bản đều có ghi thời gian, địa điểm, những người tham gia bắt, khám xét, qua kiểm tra đối chiếu là không vi phạm về tố tụng hình sự.

Về ý kiến cho rằng có dấu hiệu gài bẫy bị cáo Nguyễn T. D khi có người tới đưa cho em gái của bị cáo D 02 bịch nylon rồi có người đến khám xét: số tiền thu được tại nhà bà Nguyễn Thị Thùy N (mẹ của bị cáo D) không phải thu trong bao lớn, biên bản ghi rõ khám xét phòng thứ 2 có nhiều bì thư chứ không phải là trong bọc nylon. Khi mở niêm phong tang vật cũng có sự có mặt chứng kiến của bị cáo D, bà N và đều đúng theo quy định của tố tụng

hình sự, từng biên bản đều ghi nội dung: số tờ khai, số container, tên doanh nghiệp và một số bì thư ghi số tiền.

Trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn T. D không thừa nhận lời khai của các nhân chứng. Luật sư cho rằng 02 số điện thoại di động là sim rác không phải do bị cáo D sử dụng và không thu giữ được 02 sim số này. Tuy N, quá trình điều tra đã làm rõ số điện thoại bị cáo D sử dụng chính và 02 số này có các cuộc điện thoại như thế nào, file ghi âm xuất phát từ 02 số sim rác theo kết luận giám định thì có giọng nói của D là đã chứng minh 02 số sim rác này là của D. Trong bản trích dẫn có rất là nhiều nội dung không nói cụ thể nhưng đều có nội dung chung là không đưa tiền sẽ bị kiểm tra.

Bị cáo Nguyễn T. D cho rằng trong thời gian bị cáo đi Trung Quốc chỉ báo cho phòng tổ chức và không báo cho người khác, những người khác có biết bị cáo đi hay không thì bị cáo không biết. Theo hồ sơ bị cáo D đều liên lạc với những người làm thủ tục hải quan trước khi đi Trung Quốc và trong thời gian bị cáo đi những người này đến nhà bị cáo giao tiền theo thỏa thuận là có căn cứ.

Trong số những người đưa tiền cho bị cáo D có người không nhận điện được mẹ bị cáo D nhưng tất cả đều nhận điện chính xác địa điểm giao tiền là nhà của mẹ bị cáo.

Do đó đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm đã truy tố bị cáo Nguyễn T. D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo Nguyễn T. D và các Luật sư của bị cáo cho rằng bị cáo đã bị những người lạ mặt khống chế trước sau đó mới được Công an Phường đến lập biên bản bắt người, đồng thời khi niêm phong đồ vật thu giữ không có mặt bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy: theo biên bản bắt người ngày 29/12/2015 (có tại Bút lục 131) đã đầy đủ theo quy định tại Điều 115 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 việc bị cáo D cho rằng bị cáo bị bắt giữ trước khi đọc biên bản bắt nhưng bị cáo không trình bày được bằng chứng về việc này nên không có cơ sở để xem xét. Đồng thời,

các biên bản niêm phong và mở niêm phong đồ vật tài liệu Cơ quan điều tra cũng đã làm đúng theo quy định. Tại biên bản niêm phong vật chứng tuy không có chữ ký của bị cáo nhưng có mẹ của bị cáo chứng kiến và kí vào biên bản niêm phong tài liệu. Như vậy, Cơ quan điều tra đã làm đúng các thủ tục tố tụng trong khi bắt bị cáo và niêm phong tài liệu. Do đó, không chấp nhận ý kiến của các Luật sư cho rằng vụ án có sai phạm về tố tụng.

Về ý kiến của Luật sư bào chữa cho Nguyễn T. D cho rằng các đơn tố cáo chưa được xem xét đầy đủ đã được dùng làm căn cứ khởi tố vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: tội nhận hối lộ không phải là tội được truy tố dựa trên đơn yêu cầu của người bị hại nên các đơn tố cáo có trước hay sau khi khởi tố vụ án đều không vi phạm tố tụng.

[2] Về nội dung:

Từ ngày 19/9/2014, Theo thông báo số 90/TB-TKS1 bị cáo Nguyễn T. D thuộc vị trí trinh sát số 1, tổ kiểm soát số 1 thuộc đội kiểm soát số 1 – Cục Hải quan Thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ: thu thập thông tin, nắm tình hình công tác phối hợp của các lực lượng trong và ngoài ngành, thu thập thông tin, nắm tình hình tại Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu - Chi cục Hải quan khu vực 1, Chi cục Hải quan khu chế xuất LT, nhiệm vụ khác là nắm phần việc của Trinh sát số 2 (vị trí của ông Nguyễn Trường Sơn, thu thập thông tin buôn lậu, gian lận thương mại qua việc khai thác các chương trình nghiệp vụ hải quan, thu thập thông tin đối với hàng nhập khẩu luồng vàng, luồng đỏ, tham mưu công tác...). Đến ngày 7/9/2015, bị cáo Nguyễn T. D thực hiện nhiệm vụ: thu thập thông tin, nắm tình hình công tác phối hợp của các lực lượng trong và ngoài ngành; thu thập thông tin, nắm tình hình tại khu chế xuất LT. Tuy N, D vẫn thực hiện nhiệm vụ theo thông báo số 90 ngày 26/9/2014.

Từ tháng 01/2015 đến tháng 12/2015, lợi dụng chức năng, nhiệm vụ của Đội kiểm soát hải quan trong việc ban hành phiếu phối hợp; lợi dụng quyền hạn của bản thân trong quy trình thực hiện phiếu phối hợp bị cáo D đã liên hệ, đe dọa chủ các doanh nghiệp hoặc người làm tờ khai hải quan có hoạt động nhập khẩu qua các cảng tại Thành phố Hồ Chí Minh (chủ yếu là cảng Cát Lái) phải thỏa thuận chi tiền cho D để hàng hóa không bị phối hợp kiểm tra. Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo D đã sử dụng các số điện thoại 0908888717, 0965598239, 01634834194 và số 01675171961 để liên lạc, thỏa thuận nhận tiền của các chủ doanh nghiệp và người làm dịch vụ hải quan; sử dụng địa chỉ số 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nhà của bà Nguyễn Thị Thùy N - mẹ ruột của D) và phòng làm việc của D tại cảng Cát Lái để nhận hối lộ. Đồng thời thông qua bà N nhận tiền hối lộ của chủ các doanh nghiệp và người làm dịch vụ hải quan. Kết quả bắt khám xét ngày 29/12/2015 tại nhà số 4/31A TKC,

Quận 1 thu giữ 64 phong bì/giấy gói tiền với tổng số tiền trong đó là 964.500.000 đồng; trong đó, đã xác định được 40 phong bì/giấy gói tiền với tổng số tiền là 541.900.000 đồng của các doanh nghiệp đã hối lộ D, số còn lại trong 24 phong bì, tổng cộng là 422.600.000 đồng chưa xác định được doanh nghiệp, cá nhân đưa tiền.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo D không thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo không thừa nhận đã sử dụng các số điện thoại 01634834194 và số 01675171961 để liên lạc với những người làm thủ tục hải quan. Tuy N, trong quá trình điều tra, Nguyễn Cường T. T là nhân viên Công ty Sĩ Bá đã giao cho Cơ quan điều tra 07 file ghi âm, Trần H. T là giám đốc Công ty Đông Di đã giao cho Cơ quan điều tra 02 file ghi âm cuộc hội thoại với D trong đó có 05 cuộc điện thoại từ các số máy 01634834194 và số 01675171961. Theo kết luận giám định số 932/C54(P6) và kết luận giám định số 1886/C54(P6) ngày 09/5/2016 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an thì tiếng nói người đàn ông ký hiệu là D trong bản dịch nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định và giọng nói Nguyễn T. D trong mẫu so sánh M1 là của một người và các file ghi âm này không bị cắt ghép hay chỉnh sửa. Đồng thời, 31 người làm thủ tục hải quan của các công ty có trong hồ sơ vụ án đều có lời khai thống nhất bị cáo D đã liên lạc với họ qua các số điện thoại 01634834194 và số 01675171961 để đe dọa và trao đổi cách thức nhận tiền. Qua xác minh chi tiết về cột sóng từ 02 số điện thoại này và 02 số điện thoại 0908888717, 0965598239 mà bị cáo D đã sử dụng (đã thu giữ được) thì có nhiều sự tương đồng từ địa điểm cuộc gọi. Do đó, có thể khẳng định bị cáo D đã sử dụng các số điện thoại 01634834194 và 01675171961 để liên lạc với chủ các doanh nghiệp những người làm thủ tục hải quan. Qua nội dung các tin nhắn nội dung cuộc gọi đã thu giữ và giám định có thể khẳng định bị cáo D đã có hành vi đe dọa các doanh nghiệp sẽ ra phiếu phối hợp và kiểm tra 100% hàng hóa nhập khẩu. Luật sư của bị cáo D cho rằng do cơ quan điều tra không thu giữ được 02 sim điện thoại này nên không thể cho rằng đó là bằng chứng buộc tội bị cáo. Tuy N, Hội đồng xét xử xét thấy: mặc dù không thu giữ được 02 sim số 01634834194 và 01675171961 trong điện thoại của bị cáo khi khám xét nhưng qua chứng cứ thu giữ được từ các nhà mạng và các tập tin ghi âm, các tin nhắn đi và đến từ các số điện thoại này đã đủ cơ sở khẳng định: đây là số điện thoại do bị cáo sử dụng và việc thu giữ được sim số này hay không không làm ảnh hưởng đến nội dung cuộc gọi cũng như tin nhắn đã thu giữ được.

Các Luật sư bào chữa và bị cáo Nguyễn T. D đều cho rằng bị cáo đã bị gài bẫy trong quá trình điều tra, bắt giữ bị cáo bởi lẽ: bị cáo không hề nhận tiền của các doanh nghiệp, phong bì thu giữ tại nhà bị cáo là do người nào đó mang đến mà bản thân bị cáo và mẹ bị cáo đều không biết đó là ai và tại sao

mang đến, đồng thời, vào thời điểm trước khi bị bắt bị cáo đã đi D.L Trung Quốc nên không hề biết gì về việc có người đến gửi tiền. Theo lời khai của mẹ bị cáo thì trong lúc bà vắng nhà đã có người tới gửi tiền cho em bị cáo (bị cầm, điếc bẩm sinh) và em bị cáo đã mang vào nhà mà không biết đó là gì. Đồng thời, địa điểm bắt giữ và khám xét là nhà mẹ bị cáo chứ không phải nhà bị cáo trong khi bị cáo thường trú tại đường LQĐ, quận BT. Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy bị cáo D cho rằng không biết ai là người gửi các phong bì trên đến nhà mẹ bị cáo trong thời gian bị cáo đi D.L, mẹ bị cáo cũng khai rằng không biết ai gửi túi đựng phong bì đến nhà mẹ bị cáo, tuy N trên thực tế, số phong bì/giấy gói tiền đã thu giữ được tại nhà mẹ bị cáo đã được cất giữ cẩn thận trong phòng trên lầu của căn nhà, nếu không biết ai là người đưa, không biết là đưa cho ai thì tại sao gia đình bị cáo lại nhận và cất số phong bì này trong nhà? Đồng thời, trên các giấy gói tiền đều có ghi thông tin số container, tên công ty và có nhiều phong bì đều ghi chữ: gửi anh D, đồng thời thông tin trên các phong bì này đều phù hợp với lời khai của những người làm thủ tục hải quan, phù hợp với số hàng hóa nhập khẩu các công ty kê khai tại hải quan. Những người đưa tiền cho bị cáo theo nội dung trên các phong bì thư đã được cơ quan điều tra cho nhận diện bị cáo D và mẹ bị cáo D qua ảnh đã xác định chính xác, có một số người nhận diện được bị cáo D nhưng không nhận diện được mẹ bị cáo D vì trời tối và chỉ đưa phong bì qua khe cửa thì đều chỉ được địa chỉ giao tiền là 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định số phong bì thu giữ được tại nhà mẹ bị cáo là số tiền các công ty đã hối lộ Nguyễn T. D để tránh việc bị kiểm tra phối hợp 100% hàng hóa. Việc bị cáo không sử dụng nhà của mình để nhận hối lộ là hành vi trốn tránh thông thường nên Cơ quan điều tra không khám xét nhà bị cáo tại LQĐ mà khám xét tại nhà mẹ bị cáo tại TKC vì có căn cứ cho rằng bị cáo dùng nhà của mẹ mình để nhận tiền hối lộ. Trong hồ sơ vụ án khi kiểm tra điện thoại của Nguyễn Cường T. T đã thể hiện tin nhắn “E gặp anh ở đâu để gửi anh ha”, ngay sau đó D nhắn lại: 4/31A Tran khắc chan, tan dinh q1”. Như vậy có thể thấy, bị cáo D là người đã cung cấp địa chỉ này để các doanh nghiệp tới gửi tiền cho bị cáo. Do đó, đã đủ căn cứ để khẳng định số tiền thu giữ tại nhà bị cáo là tiền các doanh nghiệp đã hối lộ cho D.

Bị cáo và các Luật sư của bị cáo đều cho rằng bị cáo chỉ có nhiệm vụ trình sát, báo cáo tình hình chứ không phải là người quyết định ký các phiếu phối hợp để kiểm tra hàng hóa của các doanh nghiệp nên bị cáo không thể có căn cứ đe dọa các doanh nghiệp về việc kiểm tra để nhận tiền hối lộ được, thực tế bị cáo D chưa bao giờ báo cáo một thông tin nào để đề xuất phối hợp kiểm tra và T. T tiếp đi thực hiện việc phối hợp kiểm tra. Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo D được phân công trình sát, nắm tình hình và đề nghị Lãnh đạo tổ tiên hành phối hợp nếu có nghi vấn, tuy người có quyền quyết định

phối hợp kiểm tra hàng hóa không phải là bị cáo nhưng bị cáo được phân công làm trinh sát nắm tình hình nên việc các doanh nghiệp sợ nếu không chi tiền theo quy định thì sẽ bị phối hợp kiểm tra là hoàn toàn có cơ sở. Đồng thời, qua các file ghi âm đã được giám định có trong hồ sơ đã cho thấy thực tế bị cáo đã có hành vi đe dọa doanh nghiệp sẽ tiến hành phối hợp kiểm tra hàng hóa của doanh nghiệp đó. Do lo sợ sẽ bị kiểm tra sẽ gây tổn kém tiền bạc và thời gian nên các doanh nghiệp đã đồng ý chi tiền theo yêu cầu của D.

Từ các chứng cứ trên đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn T. D đã có hành vi nhận hối lộ của các doanh nghiệp, người làm thủ tục hải quan qua các cửa khẩu tại Thành phố Hồ Chí Minh (chủ yếu là cảng Cát Lái) với số tiền thu giữ được là 541.900.000 đồng nên cần áp dụng điểm a khoản 4 Điều 279 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 để xử phạt bị cáo. Tuy N, căn cứ theo Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, nguyên tắc áp dụng pháp luật theo hướng có lợi cho bị cáo nên cần áp dụng Điều 354 của Bộ luật hình sự năm 2015 khi xem xét hình phạt cho bị cáo vì với số tiền bị cáo nhận hối lộ là 541.900.000 đồng theo quy định tại Điều 354 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là thuộc điểm a khoản 3 có khung hình phạt từ 15 năm đến 20 năm tù.

Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; làm cho cơ quan, tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, gây mất niềm tin ở nhân dân nên cần phải xử phạt bị cáo với mức án thật nghiêm khắc mới đủ sức răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, đặc biệt là trong khi Đảng và Nhà nước ta đang tích cực phòng, chống tham nhũng, lấy lại niềm tin của nhân dân.

Trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo Nguyễn T. D không thừa nhận hành vi phạm tội, không khai báo thành khẩn đã thể hiện việc bị cáo không ăn năn, hối cải, xem thường pháp luật nên phải xử phạt bị cáo thật nghiêm khắc.

Tuy N khi lượng hình Hội đồng xét xử cũng xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như: gia đình bị cáo có công với cách mạng, bà nội bị cáo được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì có công lao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, huân chương kháng chiến hạng ba có công lao trong cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng của dân tộc; ba bị cáo được tặng bằng khen góp công sức vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bị cáo là lao động chính trong gia đình; các em ruột của bị cáo là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; toàn bộ số tiền hối lộ đã được thu giữ từ đó giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu.

[3] Đối với những người có liên quan trong vụ án:

Đối với các chủ doanh nghiệp, những người làm thủ tục khai báo hải quan cho doanh nghiệp là những người đưa tiền hối lộ cho Nguyễn T. D. Tuy N, do bị đe dọa, ép buộc và sợ sẽ phát sinh thêm chi phí khi doanh nghiệp bị phối hợp kiểm tra hàng hóa nên những người này đã đưa tiền cho D. Sau khi vụ án bị phát hiện, những người này đã làm đơn tố cáo bị cáo D và cung cấp cho Cơ quan cảnh sát điều tra các chứng cứ, tài liệu liên quan. Căn cứ theo khoản 6 Điều 289 của Bộ luật hình sự việc cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người này là có căn cứ. Tuy N, cũng cần phải kiểm điểm, nhắc nhở các doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của pháp luật, không tiếp tay cho các bộ thực hiện hành vi “Nhận hối lộ”.

Đối với bà Nguyễn Thị Thùy N – mẹ ruột của bị cáo Nguyễn T. D: bà N là người đã nhận tiền từ các doanh nghiệp đưa hối lộ cho Nguyễn T. D tại địa chỉ 4/31A TKC, phường TĐ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy N không đủ căn cứ cho rằng bà N là đồng phạm giúp sức cho D nên cơ quan điều tra không truy tố đối với bà N là có cơ sở. Hội đồng xét xử kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ hành vi của bà N, nếu đủ căn cứ đề nghị xem xét trách nhiệm của bà N trong một vụ án khác.

Đối với các Công chức Hải quan là Lãnh đạo đội, Lãnh đạo tổ kiểm soát, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã trả hồ sơ điều tra bổ sung đề nghị làm rõ trách nhiệm, tuy N qua quá trình điều tra thấy không đủ căn cứ nên việc Cơ quan điều tra – Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người này là có căn cứ.

Đối với ông Bùi Thành C: trong quá trình điều tra cũng như quá trình xét hỏi có các lời khai của các công chức hải quan xác định ông Bùi Thành C đã ký không các phiếu phối hợp công tác và chính việc này là nguyên nhân và điều kiện để D dùng các phiếu phối hợp này để sách nhiễu các doanh nghiệp. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung làm rõ về vấn đề này. Tuy N, cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát nhân dân tối cao vẫn giữ nguyên quan điểm. Do giới hạn của việc xét xử nên cần kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan cảnh sát điều tra - Bộ Công an tiếp tục xác minh, điều tra, làm rõ hành vi của ông Bùi Thành C. Trong trường hợp có căn cứ hành vi của ông Chung vi phạm pháp luật hình sự thì khởi tố xử lý trong một vụ án khác.

[4] Về vật chứng của vụ án: số tiền 541.900.000 đồng trong 40 phong bì/giấy gói tiền là tiền Nguyễn T. D nhận hối lộ của 50 doanh nghiệp và người làm dịch vụ khai báo hải quan; còn số tiền 422.600.000 đồng 24 phong bì/giấy gói tiền không xác định được danh tính doanh nghiệp, cá nhân đưa tiền nhưng cũng là tiền bất hợp pháp nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà

nước. Đối với 02 điện thoại di động thu giữ của bị cáo D là phương tiện liên lạc dùng để thực hiện hành vi phạm tội, còn giá trị sử dụng nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn T. D phạm tội “Nhận hối lộ”.

*Áp dụng Điều 7; điểm a khoản 3 Điều 354 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009:

Xử phạt: **Nguyễn T. D** 12 (mười hai) năm tù.

Thời hạn tù được tính từ ngày 29/12/2015.

*Áp dụng Điều 41 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước:

- 964.500.000 đồng (Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 22/12/2016 của Cơ quan an ninh điều tra – Bộ Công an nộp vào tài khoản số 3949 tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy nộp tiền vào tài khoản lập ngày 22/12/2016 nộp vào tài khoản số 39499058776 tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh)

- 02 điện thoại di động:

+ TAG Heuer màu đen, các phím có màu vàng có số IMEI: 356022050024128, kèm 02 sim card.

+ Nokia màu cam – đen có số IMEI: 351869/07/793498/5, kèm sim.

(Theo biên bản giao nhận tang tài vật số 236/17 ngày 31/5/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh)

Kiến nghị Cơ quan an ninh điều tra - Bộ công an và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục xác minh, điều tra, làm rõ sai phạm của ông Bùi Thành Chung và bà Nguyễn Thị Thùy N để xử lý theo quy định của pháp luật.

*Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: bị cáo Nguyễn T. D phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TC (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKS ND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (2)
- Luật sư; (4)
- Người liên quan; (50)
- THA HS; (1)
- PC 53 - CA Tp. HCM; (1)
- A92 – Bộ Công an; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (80) (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Bình